



Danh mục các chất bị hạn chế (Quần áo, Phụ kiện và Thiết bị)

Ngày phát hành: 31 Tháng Bảy 2020

Mục Lục

Giới thiệu	4
Đối tác hệ thống bluesign®	5
Trách nhiệm của nhà cung cấp.....	6
Chính sách quản lý hóa chất.....	8
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL)	9
Chính sách chất diệt khuẩn.....	10
Chính Sách Hóa Chất Không Thẩm Nước Bền Lâu	11
Chính sách chất chống cháy.....	12
Chính sách Polyvinylchloride	13
Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE).....	14
Chính sách công nghệ nano.....	15
Chính sách về các chất hạn chế sử dụng trong bao bì đóng gói.....	16
Quy định bắt buộc.....	17
Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất (REACH).....	17
Các quy định và yêu cầu cấp tiểu bang Mỹ.....	18
Dự Luật California 65.....	18
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL).....	19
Độ pH.....	22
Fomandêhyt	22
Alkylphenol (AP)	23
Amin.....	23
Arylamin và muối	24

Amiăng.....	24
Benzen và toluen clo hóa.....	24
Phenol clo hóa.....	25
Chất tạo màu.....	25
Dioxin và Furan.....	26
Chất chống cháy.....	26
Khí nhà kính flo hóa.....	27
Các chất flo hóa.....	28
Glycol.....	29
Biphenyl halogen hóa, Terphenyl halogen hóa, Naphthalen halogen hóa.....	30
Diarylalkan halogen hóa.....	30
Izoxianat.....	30
Đơn phân.....	30
Các hóa chất khác.....	31
Chất làm suy giảm tầng ôzôn.....	33
Thuốc trừ sâu.....	33
Chất hóa dẻo (Phthalate).....	33
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH).....	33
Polymer.....	34
Dung môi.....	35
Hợp chất hữu cơ thiếc.....	37
Kim loại nặng có thể chiết xuất và tổng hàm lượng kim loại nặng.....	38
Chất ổn định UV.....	44

Hợp chất thủy ngân phenyl	45
Phụ lục.....	46
Quy trình thử nghiệm RSL.....	63
Hướng dẫn thử nghiệm RSL.....	63
Yêu cầu về thử nghiệm	64
Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm.....	64
Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	65
Thông tin liên hệ RSL của công ty Columbia Sportswear	69
Nội dung sửa đổi	70

Giới thiệu

Công ty Columbia Sportswear (CSC) cũng như mỗi công ty con và thương hiệu đều cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm an toàn, tuân thủ quy định và có giá trị cao. CSC thừa nhận rằng đây là một nỗ lực chung và CSC phụ thuộc vào các đối tác trong toàn bộ chuỗi cung ứng để hỗ trợ sứ mệnh này. Sổ tay hướng dẫn này nêu ra trách nhiệm thực hiện với tư cách là đơn vị được cấp phép làm hàng đặc biệt, đại lý hoặc nhà cung cấp (dưới đây gọi chung là nhà cung cấp) cho CSC và các thương hiệu liên kết của công ty bao gồm Columbia Sportswear, Mountain Hardwear và Sorel.

Bắt đầu từ F21, CSC đã chia Danh mục các chất bị hạn chế (RSL) đơn lẻ trước đây thành hai sổ tay hướng dẫn sử dụng:

- Các sản phẩm Quần áo, Phụ kiện và Thiết bị: Áp dụng hoàn toàn RSL theo hệ thống bluesign®
- Sản phẩm giày dép: Áp dụng RSL theo hệ thống bluesign® với một vài sửa đổi

Sổ tay hướng dẫn sử dụng này không bao gồm đồ chơi, thiết bị bảo hộ cá nhân, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với miệng hoặc đồ đựng thực phẩm, đồ nội thất hoặc nhiều loại sản phẩm hàng tiêu dùng lâu bền. Vui lòng liên hệ với Bộ phận Tuân thủ Sản phẩm để được hướng dẫn thêm về các yêu cầu cho các loại sản phẩm đó.

CSC yêu cầu các nhà cung cấp hiểu rõ các tiêu chuẩn quy định trong sổ tay hướng dẫn sử dụng này, tuân thủ mọi chính sách đã liệt kê và hạn chế sử dụng các chất đã liệt kê trong RSL. Đơn vị được cấp phép làm hàng đặc biệt phải tuân thủ mọi yêu cầu áp dụng cho các loại sản phẩm của mình. Nếu đơn vị được cấp phép làm hàng đặc biệt muốn có hướng dẫn kỹ thuật về các yêu cầu, họ nên liên hệ với Intertek có địa chỉ liên hệ khu vực nằm ở cuối sổ tay hướng dẫn sử dụng này.

CSC giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn này qua các Chương trình Thử nghiệm RSL, Tiêu chuẩn Đánh giá Môi trường Cơ sở Higg (FEM) và hoạt động kiểm tra nhà máy tại chỗ, và . Các yêu cầu bổ sung có thể được quy định trong các chính sách và sổ tay hướng dẫn sử dụng khác của CSC, cũng như trong các văn bản và thỏa thuận khác, bao gồm Chính sách Quản lý Hóa chất và Thỏa thuận Cung cấp. CSC mong muốn nhà cung cấp đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn của CSC và đảm bảo rằng tất cả các nguyên vật liệu, thành phẩm, bao bì đóng gói và thực hành sản xuất của nhà cung cấp đều tuân thủ mọi luật lệ và quy định hiện hành.

Cấm thay đổi toàn bộ nội dung trong sổ tay hướng dẫn sử dụng RSL nếu không có sự chấp thuận của Đội ngũ Tuân thủ Sản phẩm.

Đối tác hệ thống bluesign®

CSC cam kết đóng góp cho sự phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn dẫn đầu ngành công nghiệp. Là một phần trong cam kết của chúng tôi, CSC đã tham gia bluesign technologies với tư cách là đối tác hệ thống bluesign® vào năm 2016. Hệ thống bluesign® cung cấp một giải pháp độc lập có hệ thống cho quy trình sản xuất bền vững và thiết lập các tiêu chuẩn thông qua hệ thống quản lý đầu vào và chứng nhận cơ sở sản xuất vật liệu. Quản lý đầu vào giúp thực hiện các tiêu chí tìm nguồn cung ứng có trách nhiệm và quy định mua hàng tốt để ngăn chặn các chất không mong muốn xâm nhập vào quá trình sản xuất. Phương pháp này giúp giảm tác động đến môi trường, tài nguyên và con người, đồng thời đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng vì các chất không mong muốn không có mặt trong nguyên vật liệu cuối cùng.

CSC đã tuân thủ Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của bluesign® và dùng nó làm căn cứ cho Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của Columbia Sportswear. CSC tin rằng hệ thống bluesign® mang lại giá trị to lớn cho ngành sản xuất dệt may và khuyến khích các nhà cung cấp của CSC tìm hiểu kỹ giấy chứng nhận cấp cơ sở đối với các cơ sở sản xuất của họ cũng như triển khai sử dụng danh mục sách hóa chất tích cực của họ được tìm thấy trong công cụ Bluesign® Finder.

Để tìm hiểu thêm về bluesign®, truy cập <http://www.bluesign.com>

Trách nhiệm của nhà cung cấp

- Nhà cung cấp có trách nhiệm tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý hiện hành bất kể chúng có được tham chiếu trong sổ tay này hay không.
- RSL được cập nhật khi cần thiết và phiên bản mới nhất luôn có sẵn trên trang web của chúng tôi. Nhà cung cấp có trách nhiệm tuân thủ phiên bản RSL mới nhất. Truy cập [trang web](#) của chúng tôi để biết thêm thông tin.
- CSC có thể gửi thông báo định kỳ về các bản cập nhật RSL liên quan và nhà cung cấp phải thực hiện hành động khi cần thiết hoặc bắt buộc
- Nhà cung cấp có trách nhiệm hiểu rõ các yêu cầu RSL nêu trong sổ tay hướng dẫn sử dụng này cũng như mọi yêu cầu an toàn sản phẩm toàn cầu có liên quan và đảm bảo tất cả các nguyên liệu, linh kiện và sản phẩm cung cấp cho CSC đều đáp ứng yêu cầu.
- Nhà cung cấp có trách nhiệm thông báo cho nhà cung cấp và nhà thầu phụ của mình (bao gồm tất cả các nhà cung cấp phụ kiện, nhà máy nhuộm, nhà máy in, nhà máy giặt quần áo, nhà máy thuộc da, nhà cung cấp hóa chất, v.v...) về các yêu cầu của CSC. Trong trường hợp nhà cung cấp kiểm soát việc lựa chọn và tìm nguồn nguyên liệu hoặc linh kiện, thì phải có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của RSL và Sổ tay hướng dẫn sử dụng RSL.
- Nếu bất cứ lúc nào nhà cung cấp biết rằng họ không thể đáp ứng các yêu cầu của RSL, họ phải thông báo ngay cho người liên hệ CSC phụ trách.
- CSC có quyền hủy đơn đặt hàng và chấm dứt mối quan hệ hợp tác kinh doanh nếu nhà cung cấp không đáp ứng được các yêu cầu này. Tuân thủ RSL là bắt buộc và phải luôn được đáp ứng cho mọi đơn hàng đặt bởi CSC.
- Nhà cung cấp có trách nhiệm duy trì các hệ thống thích hợp để kiểm soát chất lượng, an toàn và quản lý và sử dụng hóa chất. Nhà cung cấp phải duy trì các chương trình an toàn và môi trường bao gồm các quy trình đã được lập thành văn bản và chương trình huấn luyện để tránh cho người lao động và môi trường khỏi bị ảnh hưởng bởi hóa chất.
- Khi bất kỳ bên nào biết rằng một nguyên liệu hoặc sản phẩm không hoặc sẽ không đáp ứng tiêu chuẩn như quy định trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng RSL hoặc không đáp ứng bất kỳ yêu cầu hiện hành nào thì phải dừng ngay việc sản xuất, toàn bộ các sản phẩm nghi ngờ phải được giữ lại và phải thông báo ngay cho nhân viên CSC phụ trách.
- Không sản phẩm hoặc vật liệu nào có nghi ngờ hoặc có chứa các chất cấm mà vi phạm RSL hoặc vi phạm về an toàn sản phẩm mà được bán hoặc chuyển giao cho CSC hay bất cứ bên nào khác.
- Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi mất mát hoặc thiệt hại mà CSC đã gánh chịu đối với sản phẩm hoặc vật liệu không đáp ứng được các quy định này.
- CSC có thể yêu cầu thử nghiệm vật liệu, thành phần và sản phẩm ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào để chứng minh việc tuân thủ các quy định của sổ tay này. Việc thử nghiệm có thể được tiến hành đột xuất hay là một phần của chương trình thử nghiệm dự kiến theo yêu cầu của CSC. Toàn bộ quy trình thử nghiệm phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm được CSC chứng nhận với chi phí của nhà cung cấp (xem phần Quy trình thử nghiệm).
- Việc lấy mẫu, thử nghiệm và báo cáo phải được thực hiện theo Quy trình thử nghiệm RSL trình bày trong sổ tay này. Nếu kết quả thử nghiệm không

cho thấy sự tuân thủ các quy định của sổ tay này hoặc bất kỳ quy định pháp luật nào thì phải dừng ngay sản xuất và không được tiếp tục cho đến khi có thể chứng nhận các vật liệu, linh kiện và sản phẩm đó đáp ứng được quy định. Phải báo ngay cho nhân viên CSC về mọi vật liệu, thành phần hoặc sản phẩm không tuân thủ.

- Nhà cung cấp có trách nhiệm cung cấp mọi tài liệu liên quan đến mọi sự cố RSL và an toàn sản phẩm, nỗ lực khắc phục cũng như các kế hoạch hành động khắc phục sự cố đề xuất. Mọi tài liệu thích hợp phải được nộp cho CSC theo quy trình khắc phục sự cố của CSC.
- Nhà cung cấp phải cung cấp cho CSC các tài liệu thích hợp chẳng hạn như kết quả thử nghiệm và tài liệu chứng nhận của bên thứ 3, thông tin sản xuất và theo dõi lô hàng hoặc mọi thông tin cần thiết để bổ sung cho Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) hoặc để chứng minh việc tuân thủ.
- Nhà cung cấp phải lưu giữ hồ sơ về mọi tài liệu sản xuất và tuân thủ sản phẩm trong ít nhất 5 năm kể từ ngày sản xuất. CSC có quyền xem xét mọi hồ sơ lưu trữ cho bất kỳ lô hàng nào vào bất cứ lúc nào và sẽ xem mọi lô hàng không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan là vi phạm chính sách này.
- Nhà cung cấp phải đồng ý để đại diện ủy quyền của CSC tiến hành kiểm tra, vào bất cứ lúc nào trong giờ làm việc bình thường, ở bất cứ khu vực nào tại bất kỳ cơ sở nào, kể cả cơ sở của bất kỳ nhà thầu phụ nào, nơi mà sản phẩm hoặc nguyên liệu của CSC được phát triển, sản xuất hoặc lưu kho. Đại diện ủy quyền có thể lấy mẫu sản phẩm hoặc vật liệu trong các đợt kiểm tra này.
- Tất cả nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng phải cung cấp Bảng Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất (MSDS) cũng như các công thức hóa học theo yêu cầu cho từng chất liệu được dùng trong hoặc khi đang sản xuất các sản phẩm CSC.
- Khi được yêu cầu, nhà cung cấp phải cho biết chức năng sử dụng của từng loại hóa chất và phải phân biệt hóa chất xử lý với các hóa chất dự kiến còn lại trong thành phẩm.
- Nhà cung cấp phải duy trì hệ thống theo dõi lô hàng gồm số lô hàng, thông tin nhận biết cụ thể các nguyên vật liệu, thành phần và phụ liệu, phụ kiện để có thể theo dõi được mọi giai đoạn sản xuất cho đến thành phẩm; và có thể đối chiếu ngược trở lại từ thành phẩm đến các hồ sơ lưu đã nêu ở trên.
- Các nhà cung cấp chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm cần phải hoàn thành và cung cấp tài liệu tuân thủ và Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) cho CSC theo các thủ tục và quy trình tuân thủ của chúng tôi đối với tất cả các sản phẩm trước khi nhập khẩu.

Chính sách quản lý hóa chất

Chính sách quản lý hóa chất (CMP) của CSC nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các nhà cung cấp của chúng tôi thực hiện hệ thống quản lý hóa chất hiệu quả, cung cấp các điều kiện làm việc an toàn hơn cho công nhân viên, hỗ trợ tuân thủ sản phẩm và cải thiện hiệu suất môi trường. Chính sách của chúng tôi được chia thành 5 phần: **ĐẦU VÀO, CƠ SỞ, ĐẦU RA, HỆ THỐNG và TRUYỀN THÔNG**. Bằng cách sử dụng phương pháp Cái gì, Tại sao và Bằng cách nào, chính sách của chúng tôi hướng dẫn nhà cung cấp về cách thiết lập hệ thống quản lý hóa chất riêng. Theo chính sách này, tất cả các nhà cung cấp phải tuân thủ **4 mục cần làm** sau:

1. Cam kết tuân thủ RSL của CSC
2. Phân công một cá nhân phụ trách quản lý hóa chất
3. Thiết lập quy trình thu mua hóa chất
4. Phát triển và duy trì danh mục hàng hóa chất tồn kho

Để tìm hiểu thêm về Chính sách quản lý hóa chất, hãy truy cập

https://cscworkday.blob.core.windows.net/hrforms/Recruiting/Career_Site/Standards_Policies_Manuals/CSC_CM_Policy_Guideline_English.pdf

Chúng tôi đánh giá hiệu suất và sự tuân thủ của nhà cung cấp bằng 4 mục cần làm của CMP thông qua Higg FEM. Các nhà cung cấp dự kiến sẽ hoàn thành Higg FEM mỗi năm trong thời hạn được quy định bởi CSC và Liên minh Quần áo Bền vững.

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL)

Mục đích của Danh mục các chất bị hạn chế sản xuất (MRSL) là nhằm giới hạn việc sử dụng các hóa chất độc hại vốn có thể gây tác hại đối với người tiêu dùng, môi trường và công nhân viên - những người có thể bị ảnh hưởng trong quá trình sản xuất. MRSL áp dụng cho hóa chất dùng trong các quy trình sản xuất thành phẩm tại các nhà máy của nhà cung cấp được ký hợp đồng bởi CSC. Các nhà cung cấp thành phẩm phải thử nghiệm mọi sản phẩm hóa học tồn kho và mỗi đơn đặt hàng hóa chất để đảm bảo không có các hóa chất vừa nêu được cố tình sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm. Các nhà cung cấp phải đảm bảo những phương án hóa chất thay thế không gây ảnh hưởng bất lợi đối với kiểu dáng sản phẩm hoặc hiệu suất mong đợi.

Giới hạn sử dụng các chất trong sản xuất				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với hóa chất hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
50-00-0	Focmandehyt	Có thể không được sử dụng	Tham khảo ISO 14184-1	Dung môi, chất tẩy rửa, nhựa chống nhăn
68-12-2	Dimethyl Formamide (DMF)		Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
75-09-2	Dichloromethan			Dung môi, chất tẩy rửa
108-95-2	Phenon			Dung môi trong chất xử lý/bề mặt, chất kết dính và nhựa cho nylông và nhựa dẻo
127-18-4	Thuốc chống giun sán			Dung môi, chất tẩy rửa
108-88-3	Toluen			Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
1330-20-7	Xylen			Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
67-66-3	Trichloromethan			Dung môi, chất tẩy rửa
110-54-3	n-hexan			Dung môi, chất tẩy rửa
71-43-2	Benzen			Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in

Chính sách chất diệt khuẩn

Chất diệt khuẩn bao gồm các hóa chất được sử dụng trong hoặc trên vật phẩm để kiểm soát và bảo vệ chống lại các vi sinh vật có hại như sâu bọ hoặc vi khuẩn, bằng tác động của các hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn. Ví dụ về sản phẩm diệt khuẩn bao gồm các vật phẩm được xử lý bằng thuốc chống côn trùng, thuốc khử trùng và hóa chất kháng khuẩn nhằm bảo vệ cho chính sản phẩm đó. Không nên khiếu nại về khả năng diệt khuẩn của sản phẩm nhằm bảo vệ người dùng.

Quy định sản phẩm diệt khuẩn (BPR) của Liên minh châu Âu

Theo Quy định số 528/2012 của Liên minh châu Âu, sản phẩm diệt khuẩn và các hoạt chất liên quan phải được cấp phép trước khi sử dụng hoặc đưa vào thị trường Liên minh châu Âu. Tất cả các vật phẩm đã qua xử lý chỉ được chứa các chất diệt khuẩn cho phép và được phép sử dụng cho từng loại sản phẩm cụ thể. Chất diệt khuẩn không được sử dụng trong sản phẩm của CSC trừ khi được CSC yêu cầu và chấp thuận. Nhà cung cấp phải thông báo cho CSC cũng như cung cấp thông tin về mọi hóa chất diệt khuẩn dùng trong bất kỳ sản phẩm hoặc mặt hàng nào đã qua xử lý mang thương hiệu CSC. Mọi hoạt chất diệt khuẩn dùng trong các sản phẩm CSC đều phải tuân thủ BPR.

Có thể tìm thấy thông tin về Quy định sản phẩm diệt khuẩn của Liên minh châu Âu tại <https://echa.europa.eu/regulations/biocidal-products-regulation/understanding-bpr>

Yêu cầu ghi nhãn đối với các sản phẩm diệt khuẩn

Nhãn phải chứa các thông tin sau đây, và nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau khi có liên quan:

- tuyên bố rằng mặt hàng đã qua xử lý đó chứa các sản phẩm diệt khuẩn
- bằng chứng cho thấy mặt hàng đã qua xử lý đó có thuộc tính diệt khuẩn
- tên của tất cả các hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn
- tên của tất cả các vật liệu nano có trong sản phẩm diệt khuẩn
- mọi hướng dẫn sử dụng có liên quan

Nhãn phải dễ hiểu và dễ nhìn đối với người tiêu dùng. Mọi yêu cầu ghi nhãn địa phương ở mỗi tiểu bang thành viên phải được đáp ứng, nếu có.

Luật Thuốc Trừ sâu, Thuốc Diệt Nấm và Thuốc Diệt Động vật Gặm nhấm Liên bang Mỹ (FIFRA)

Tất cả các chất diệt khuẩn, chất kháng khuẩn và thuốc trừ sâu sử dụng trong các nguyên liệu và sản phẩm của CSC phải được đăng ký sử dụng với Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA). Tùy vào chất cụ thể được sử dụng và loại vật phẩm đã qua xử lý có sử dụng chất đó, có thể bắt buộc phải đăng ký vật phẩm riêng lẻ. Có thể tìm thấy thông tin về Luật Thuốc Trừ sâu, Thuốc Diệt Nấm và Thuốc Diệt Động vật Gặm nhấm Liên bang Mỹ (FIFRA) tại <https://www.epa.gov/laws-regulations/summary-federal-insecticide-fungicide-and-rodenticide-act>

Chính Sách Hóa Chất Không Thẩm Nước Bền Lâu

CSC đã loại bỏ các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi dài (LCPFCs) * bao gồm PFOA và PFOS (<1µg/m²), ra khỏi mọi sản phẩm của công ty. Tất cả các nhà cung cấp phải sử dụng các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi ngắn (SCPFCs) dưới dạng lớp hoàn thiện chống thấm nước bền lâu (DWR) cho mọi nguyên liệu và màng thấm hút chống thấm như hóa chất DWR C6 hoặc C4.

Tuyên bố tình trạng CSC liên quan đến nỗ lực giảm thiểu và loại bỏ các hóa chất florua (PFOS và PFOA):

https://www.columbia.com/on/demandware.static/-/Sites-Columbia_US-Library/default/dw2db4e409/AboutUs/PDF/COLM%20PFOA-PFOS%20Statement%20Draft%205-21-15.pdf

*Xác định Hợp Chất Perfluorinat Hóa Chuỗi Dài:

- Axit perfluorocarboxylic với độ dài chuỗi carbon C8 và cao hơn, bao gồm cả axit perfluorooctanoic (PFOA);
- Các chất sunfonat perfluoroalkyl với chuỗi carbon dài C6 và cao hơn, bao gồm cả axit sunfonic perfluorohexane (PFHxS) và sunfonat perfluorooctane (PFOS); và
- Tiền chất của những chất này có thể được tạo ra hoặc có mặt trong các sản phẩm.

Chính sách chất chống cháy

Chất chống cháy là hóa chất được sử dụng cho các vật liệu hoặc thành phẩm để làm giảm khả năng cháy của các vật liệu và hạn chế sự lan truyền của lửa. Một số chất chống cháy được phát hiện có nguy cơ nghiêm trọng đến sức khỏe con người, động vật hoang dã và môi trường. Vui lòng liên hệ với đội ngũ Tuân thủ Sản phẩm để được chấp thuận nếu có ý định sử dụng bất kỳ chất chống cháy nào.

Các sản phẩm trẻ em của CSC:

CSC đã hạn chế việc sử dụng các chất chống cháy trong mọi sản phẩm trẻ em. Những nhà cung cấp không được sử dụng bất kỳ hoá chất chống cháy nào cho bất kỳ sản phẩm trẻ em nào trong sản phẩm của CSC.

Trừ khi có ghi chú khác, các sản phẩm dành cho thanh thiếu niên và trẻ em bao gồm mọi kích cỡ của trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi, trẻ em, bé gái, bé trai và thanh thiếu niên; các sản phẩm chủ yếu dành cho trẻ từ 14 tuổi trở xuống; tất cả các sản phẩm may mặc thanh thiếu niên có kích cỡ XL (18/20) trở xuống cũng như giày dép thanh thiếu niên có kích cỡ từ 7 trở xuống.

Các thuộc tính sản phẩm như kích cỡ, chủ đề liên quan đến trẻ em, và các đặc tính có giá trị vui chơi, vật liệu, cũng như bao bì sản phẩm, tài liệu khuyến mại, trưng bày, quảng cáo, kêu gọi và nơi bán sản phẩm phải được đánh giá để xác định xem sản phẩm có thể được xem là sản phẩm dành cho thanh thiếu niên và trẻ em hay không. Nếu bạn không chắc là liệu hướng dẫn này có áp dụng cho một mã hàng hoặc sản phẩm hay không, vui lòng liên hệ Bộ phận Tuân thủ Sản phẩm của CSC.

Sản phẩm lều của Mountain Hardware:

Mountain Hardware (MHW) đánh giá cao các thông lệ sản xuất có đạo đức và bền vững nhằm giảm thiểu, giảm nhẹ hoặc loại bỏ các rủi ro đối với công nhân viên, khách hàng và môi trường. Có hiệu lực từ đơn hàng sản xuất Mùa xuân 2019 trở đi, MHW đã hạn chế sử dụng mọi hóa chất phụ gia chống cháy* trong sản phẩm lều. Những nhà cung cấp không được sử dụng bất kỳ hoá chất chống cháy nào cho mọi sản phẩm lều bán cho MHW

*Hóa chất chống cháy bao gồm (nhưng không giới hạn ở) toàn bộ nhóm hợp chất halogen và photpho hữu cơ và vô cơ.

Chính sách Polyvinylchloride

CSC đã loại bỏ việc sử dụng Polyvinylchlorid (PVC, CAS 9002-86-2) ra khỏi mọi sản phẩm do có nhiều nguy cơ về các chất bị hạn chế như chì, phtalat và cadimi, đồng thời không khuyến khích sử dụng các chất đó ngoại trừ trong một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng nhựa PVC, quy trình sản xuất và thử nghiệm phải được xem xét và chấp thuận bởi Bộ Phận Tuân thủ Sản Phẩm CSC để đảm bảo sản phẩm đó tuân thủ quy định RSL.

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE)

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE) của Công ty Columbia Sportswear áp dụng cho bất kỳ sản phẩm nào phụ thuộc vào các dòng hiện hoặc từ trường để hoạt động thích hợp và thiết bị được thiết kế để tạo, truyền tải và đo lường các dòng điện và từ trường này với định mức điện áp không quá 1000 Vôn AC và 1500 Vôn DC ¹.

- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nhận biết và tôn trọng triệt để mọi tiêu chuẩn an toàn sản phẩm và tuân thủ EEE toàn cầu hiện hành.
- Nếu EEE là bộ phận của sản phẩm tiêu dùng, thì mọi bộ phận khác của sản phẩm đó phải đáp ứng các yêu cầu RSL ở trên.
- Mọi loại EEE dùng trong các sản phẩm CSC phải được tháo rời dễ dàng bởi người dùng và tuân thủ chỉ thị về pin của Liên hiệp châu Âu (EU).
- Các loại pin EEE, bình điện và bộ pin phải được đánh dấu bằng biểu tượng thùng rác có bánh xe gạch chéo như hình bên dưới và tuân thủ Chỉ thị 2002/96/EC của EU về Rác thải Thiết bị Điện và Điện tử (WEEE):



- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi đánh giá phù hợp và thử nghiệm tuân thủ sản phẩm EEE để đáp ứng mọi yêu cầu theo quy định hiện hành.
- Các nhà cung cấp phải lưu giữ mọi tài liệu kỹ thuật, các tuyên bố tuân thủ và tài liệu để chứng minh sự tuân thủ trong 10 năm sau khi EEE được bán hoặc chuyển giao cho CSC.
- CSC có quyền xét duyệt mọi hồ sơ EEE và sẽ xem bất kỳ sản phẩm nào không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan như đã vi phạm chính sách này.
- Mọi EEE phải tuân thủ Chỉ thị 2011/65/EC (RoHS) và đáp ứng các giới hạn hóa học như liệt kê dưới đây.

¹ Chỉ thị 2011/65/EU của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng Giới hạn Sử dụng các Chất Nguy hại Nhất định trong Thiết bị Điện và Điện tử (RoHS).

^o Về các chất trong Thiết bị Điện & Điện tử và Pin, vui lòng tham khảo phần RSL của CSC.

Chính sách công nghệ nano

'Vật liệu nano' nghĩa là vật liệu tự nhiên, ngẫu nhiên hoặc được sản xuất có chứa các hạt rất nhỏ trong trạng thái không liên kết hay là một khối kết tập hoặc kết tụ và đối với 50% lượng hạt trở lên trong phân bố kích thước số lượng thì một hoặc nhiều kích thước bên ngoài nằm trong phạm vi kích thước 1 nm-100 nm.

Nhân viên xử lý vật liệu nano trong quy trình sản xuất có thể ảnh hưởng các hạt nano khi hít phải, tiếp xúc qua da hoặc nuốt phải.

CSC không khuyến khích sử dụng vật liệu nano trong các sản phẩm CSC trừ một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng vật liệu nano chẳng hạn như vật liệu chống tia UV, chất chống cháy hay lớp phủ kháng khuẩn thì quy trình sản xuất phải được xem xét bởi Bộ Phận Tuân Thủ Sản Phẩm CSC. Cũng nên tham khảo quy trình của CSC - Sở Tay An Toàn, Sức Khỏe & Môi Trường Nhà Cung Cấp để biết các yêu cầu thực hiện.

Nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau khi có liên quan:

1. Mục đích sử dụng, chức năng và mục đích của vật liệu nano và thông tin liên quan đến mọi vật liệu hoặc sản phẩm cuối cùng sẽ sử dụng vật liệu nano;
2. Phương pháp sản xuất;
3. Đặc điểm, tính chất vật lý và hóa học của vật liệu nano như:
 - thành phần
 - đặc tính
 - độ tinh khiết
 - cấu trúc
 - độ đồng nhất cấu trúc
 - hoạt động xúc tác hoặc xúc tác quang hóa,
 - phân bố kích thước/kích thước hạt,
 - đặc tính điện học/cơ học/quang học,
 - tỷ lệ bề mặt-đến-khối lượng
 - phản ứng hóa học
 - diện tích bề mặt/hóa học/tích điện/cấu trúc/hình dạng,
 - độ hòa tan trong nước/độ phân tán,
 - độ tích tụ/kết tập (hoặc các đặc tính khác), và
 - Mô tả về phương pháp được sử dụng để xác định giới hạn về định lượng cho phép
4. Dữ liệu quan trọng về độc tính, độc tính sinh thái, dữ liệu chuyển hóa và môi trường mà có thể nói chung và riêng đến vật liệu nano nếu áp dụng.
5. Chiến lược đánh giá và quản lý rủi ro, nếu được xem xét hoặc thực hiện.

Chính sách về các chất hạn chế sử dụng trong bao bì đóng gói

Các nhà cung cấp bao bì và thành phần đóng gói phải tuân thủ Quy định Liên minh Châu Âu về Chất độc từ Thống đốc Vùng Tây Bắc (CONEG) về Đóng gói được thông qua bởi một số tiểu bang của Mỹ, Chỉ thị 94/62/EC của EU về đóng gói và chất thải đóng gói, và các yêu cầu về kim loại nặng trong bảng dưới đây. Việc đóng gói được định nghĩa là bất kỳ vật dụng đựng nào cung cấp phương tiện tiếp thị, bảo vệ hoặc xử lý sản phẩm và sẽ bao gồm một gói đơn vị, gói trung gian và thùng vận chuyển. Các mặt hàng không trả lại dùng cho các mục đích tương tự cũng sẽ được xem xét để tạo bao bì đóng gói. Nó sẽ bao gồm thùng đựng không niêm phong như hộp đựng, giỏ thưa, chén, thùng, giấy kim loại cứng và các loại khay khác, bao bì và màng gói, túi xách và bồn đựng.

Thành phần đóng gói có nghĩa là bất kỳ bộ phận lắp ráp nào của một thùng đựng như, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hoạt động chặn trong hoặc ngoài, giăng, đệm, chống mưa nắng, đóng đai bên ngoài, lớp phủ, đóng kín, các loại mực và nhãn.

Các kim loại nặng trong vật liệu đóng gói				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7439-92-1	Chì (Pb)	Tổng lượng kim loại nặng < 100 ppm	Thủy phân axit với ICP (Giới hạn phát hiện = 5 ppm mỗi kim loại)	-
7440-43-9	Cadimi (Cd)			
18540-29-9	Crôm hóa trị VI, Cr (VI)			
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)			

Quy định bắt buộc

Trong trường hợp CSC biết về các quy định bắt buộc mới, có thể CSC sẽ cố gắng thông báo cho nhà cung cấp hàng năm hoặc khi cần về các yêu cầu mới thông qua thông báo định kỳ và/hoặc bản cập nhật sổ tay hướng dẫn sử dụng. Tuy nhiên, dù CSC không thông báo cho nhà cung cấp về các thay đổi quy định mới thì nhà cung cấp cũng phải có trách nhiệm theo dõi và tuân thủ chặt chẽ mọi quy định pháp lý liên quan.

Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất (REACH)

Quy định REACH (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu là Quy định chung của cộng đồng Châu Âu về hóa chất và cách sử dụng hóa chất an toàn. Quy định REACH có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2007 và thiết lập các yêu cầu về việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế sử dụng hóa chất trong phạm vi thị trường EU. Phụ lục XVII của REACH có hiệu lực ngày 1 tháng 6 năm 2009 và hạn chế việc sản xuất bằng việc đưa ra thị trường và sử dụng một số chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm được thông qua theo REACH và Chỉ thị 76/769/EEC (Cộng đồng Kinh tế Châu Âu) của luật trước đó. Hạn chế có thể được áp dụng cho bất kỳ chất đơn lẻ nào trong một hỗn hợp hoặc vật phẩm.

Nhà cung cấp có các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến quy định REACH và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) theo quy định REACH. Nhà cung cấp phải liên tục theo dõi các nội dung cập nhật cho quy định REACH, Phụ lục số XVII và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) cũng như đảm bảo các vật liệu và sản phẩm cung cấp cho CSC phải tuân thủ toàn bộ yêu cầu của quy định REACH dù các chất đó có bao gồm trong RSL hay không.

Nhà cung cấp phải đánh giá từng bước trong chuỗi cung ứng, bao gồm việc tìm nguồn cung ứng và chế biến các nguyên liệu thô, bộ phận cấu thành, hóa chất và các thành phần sản phẩm khác và đảm bảo vật phẩm chứa dưới 0,1% danh mục áp dụng của SVHC. Họ phải thông báo ngay cho CSC về bất kỳ trường hợp nào mà chất được liệt kê trong danh sách áp dụng xuất hiện trong sản phẩm ở mức hoặc với nồng độ trên 0,1% trọng lượng. Trong trường hợp mặt hàng bao gồm nhiều vật liệu, giới hạn này sẽ áp dụng cho mỗi phần hoặc thành phần đồng nhất của mặt hàng đó. CSC có thể yêu cầu thử nghiệm ngẫu nhiên để tìm ra SVHC có trong vật liệu và thành phẩm nhằm chứng minh việc tuân thủ.

Có thể tìm thấy thông tin về REACH tại <https://echa.europa.eu/regulations/reach/understanding-reach> và <https://echa.europa.eu/home> Các chất trong danh mục áp dụng (SVHC) tại <http://echa.europa.eu/web/guest/candidate-list-table>

Có thể tìm thấy các chất trước khi áp dụng tại <https://echa.europa.eu/substances-of-very-high-concern-identification>

Các quy định và yêu cầu cấp tiểu bang Mỹ

Báo cáo về sản phẩm trẻ em

Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em (CSPA) Tiểu Bang Washington ², Đạo Luật Gia Đình An Toàn Tiểu Bang Vermont ³, Đạo Luật Sản Phẩm Trẻ Em Chứa Hóa Chất Độc Hại Tiểu Bang Maine ⁴ Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang ⁵

Nhiều quy định cấp tiểu bang của Mỹ có thể bắt buộc các nhà nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan chức năng liên quan về sự hiện diện của các Hóa Chất Có Nguy Cơ Cao Đối Với Trẻ Em (CHCC) hoặc Hóa Chất Ưu Tiên (PC) trong các sản phẩm dành cho trẻ em. Nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm của CSC nếu có một trong các chất CHCC hoặc PC vừa liệt kê được cố ý thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình vượt quá 100 ppm trong bất cứ linh kiện nào. Ngoài việc công bố và báo cáo về hóa chất, nhiều quy định khác nhau có thể cần đến các tài liệu đánh giá phơi nhiễm, đánh giá phương án thay thế, vật liệu thay thế hoặc loại bỏ CHCC hay PC.

Danh Mục Hóa Chất Có Nguy Cơ Cao Đối Với Trẻ Em hoặc Hóa Chất Ưu Tiên có thể được tìm thấy tại:

Washington: <http://www.ecy.wa.gov/programs/hwtr/RTT/cspa/chcc.html>

Vermont: https://www.healthvermont.gov/sites/default/files/documents/pdf/Env_CDP_chemicals_of_high_concern_to_children.pdf Maine:

<https://www.maine.gov/dep/safechem/childrens-products/rules.html>

Oregon: <https://www.oregon.gov/oha/ph/HealthyEnvironments/HealthyNeighborhoods/ToxicSubstances/Pages/childrens-chemicals-of-concern.aspx>

Dự Luật California 65

Dự Luật 65, Đạo Luật Thi Hành Nước Uống An Toàn và Chất Độc năm 1986, được soạn thảo bởi các tác giả phụ trách nhằm bảo vệ người dân California và nguồn nước uống của Tiểu bang khỏi các hóa chất được cho là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc gây tổn hại các cơ quan sinh sản khác, đồng thời thông báo cho người dân về trường hợp phơi nhiễm các hóa chất này.

Các doanh nghiệp và nhà sản xuất phải đưa ra những cảnh báo về Dự Luật 65 nếu có bất kỳ trường hợp phơi nhiễm hóa chất nào vừa liệt kê cao hơn mức chuẩn an toàn. Nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận Tuân Thủ Sản Phẩm CSC nếu có một trong các hóa chất vừa liệt kê được cố ý thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình sản xuất vượt quá mức chuẩn an toàn.

Danh mục Dự Luật 65 có thể tìm thấy tại http://www.oehha.ca.gov/prop65/prop65_list/Newlist.html

² Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Washington, Quy định báo cáo RCW 70.240

³ Đạo Luật Gia Đình An Toàn Tiểu Bang Vermont, S239, Đạo Luật 188, Đạo Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

⁴ Đạo Luật Sản Phẩm Trẻ Em Chứa Hóa Chất Độc Hại Tiểu Bang Maine, M.R.S.A. §1691-1695, Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

⁵ Đạo Luật Trẻ Em An Toàn Tiểu Bang Oregon, Dự luật thượng viện phiên họp 478 2015, Đạo Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)

Mục tiêu của RSL là bảo vệ người lao động, môi trường, người tiêu dùng, công ty và các thương hiệu liên quan. RSL không phải là danh sách tổng hợp mọi giới hạn toàn cầu mà là công cụ tuân thủ cho nhà cung cấp. Sổ Tay Hướng Dẫn Sử dụng RSL của CSC phản ánh các quy định bắt buộc và tiêu chuẩn an toàn tự nguyện áp dụng cho các sản phẩm của công ty CSC. Trong một số trường hợp khi mà các quy định của CSC có thể vượt quá yêu cầu của các quy định pháp lý ở bất kỳ quốc gia nào thì nhà cung cấp phải đáp ứng các quy định của CSC. RSL được áp dụng cho tất cả các sản phẩm của mọi thương hiệu được cung cấp cho CSC bao gồm quần áo, giày dép, thiết bị, phụ kiện và các sản phẩm khác, với những yêu cầu khác nhau tùy thuộc vào từng loại phẩm. RSL cũng áp dụng cho tất cả các vật liệu, linh kiện, bộ phận và các mặt hàng khác được cung cấp để sử dụng trong việc sản xuất và đóng gói sản phẩm CSC. Các chất bị hạn chế không được vượt quá mức giới hạn quy định trong RSL của Công ty Columbia Sportswear.

Các chất liệt kê trong RSL được phân nhóm theo chủng loại hoặc chức năng và được tham chiếu theo Số Định danh Hóa chất (Số CAS) và tên hóa chất hoặc tên chỉ số màu thông dụng. Các hạn chế, giới hạn sử dụng và phương pháp thử bắt buộc tương ứng, nếu có, sẽ được liệt kê cho từng chất hoặc từng nhóm hóa chất. Nên sử dụng phương pháp thử mới nhất.

Chúng tôi cũng sẽ cung cấp một phần mô tả ngắn ⁶ về chất (hoặc nhóm hóa chất) và chỉ dẫn về nơi có thể tìm thấy hóa chất đó trong các vật liệu hoặc sản phẩm. Thông tin này được cung cấp chỉ để tham khảo chung và không nêu rõ rủi ro thực tế của chất đó. Bạn nên tham khảo ý kiến của chuyên gia hóa chất riêng hoặc chuyên gia độc lập để tìm hiểu thêm về các chất cụ thể này và sự xuất hiện tiềm ẩn của chúng trong các vật liệu hay sản phẩm mà bạn cung cấp.

RSL bluesign® (Phiên bản 10.0) là căn cứ cho Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của Công ty Columbia Sportswear (CSC). Bắt đầu từ lô hàng sản xuất cho mùa Thu 2021, toàn bộ quy trình sản xuất đều phải tuân thủ giới hạn áp dụng nghiêm ngặt nhất ⁷.

⁶ Nguồn tin: Nhóm Phụ Trách Quản Lý RSL Quần Áo và Giày Dép Quốc Tế (AFIRM), <http://www.afirm-group.com/supplierrstool.htm> Không xả thải các hóa chất nguy hại (ZDHC), <https://www.roadmaptozero.com/> Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ (US EPA), <https://www.epa.gov/>

⁷ Tham khảo giới hạn của Phạm vi sử dụng A - C

Định nghĩa

Vật phẩm là một vật mà trong quá trình sản xuất được tạo ra một hình dạng, bề mặt hoặc thiết kế đặc biệt qua đó xác định chức năng của nó ở mức độ lớn hơn thành phần hóa học chứa bên trong nó (sợi, vải dệt, nút, dây kéo, v.v...).

CAS

Số đăng ký CAS là mã số nhận dạng riêng cho các nguyên tố hóa học, các hợp chất, các polyme, các chuỗi sinh học, các hỗn hợp và hợp kim. Số Định danh Hóa chất (CAS) - một bộ phận của Hiệp hội Hóa chất Mỹ - gán các mã số nhận dạng này cho mỗi hóa chất đã được mô tả trong tài liệu. Mục đích là giúp cho việc tìm kiếm cơ sở dữ liệu thuận tiện hơn vì hóa chất thường có nhiều tên. Hầu như tất cả các cơ sở dữ liệu phân tử ngày nay đều cho phép tìm kiếm theo số CAS.

Chất hóa học - Một nguyên tố hóa học và các hợp chất của nó có thành phần và thuộc tính ổn định. Nó được xác định qua số CAS.

Giới hạn phát hiện (DL) - Giới hạn phát hiện là số lượng thấp nhất của một chất vốn có thể được phát hiện được từ việc thiếu chất đó theo phương pháp phân tích quy định.

Giá trị giới hạn - Lượng hóa chất tối đa được phép trong các vật phẩm cho phạm vi sử dụng A, B và C.

Nhiều - Nhiều có nghĩa là toàn bộ nhóm chất bị hạn chế mặc dù không phải tất cả các chất bị hạn chế đều được liệt kê rõ ràng. Các ví dụ được liệt kê chỉ đại diện cho các chất đó, vốn phải được xem xét nếu nhóm chất đó được dùng để thử nghiệm.

Cấm sử dụng - Đã có quy định cấm sử dụng đối với một số hóa chất hoặc nhóm chất. Việc cố ý sử dụng các chất hoặc nhóm chất này trong sản xuất hàng hóa bị cấm. Điều này có nghĩa là các sản phẩm hóa học (ví dụ như chất tạo màu hoặc chất phụ gia dệt) dùng để sản xuất hàng hóa không được cố ý chứa các chất hoặc nhóm chất này.

Mục đích của lệnh cấm sử dụng là nhằm tránh phát thải các chất độc hại ra môi trường và tránh tạo ra các mặt hàng sản xuất theo nguyên tắc phòng ngừa.

Phạm vi sử dụng - Phạm vi sử dụng phân loại hàng tiêu dùng theo mức độ liên quan đến sự an toàn của người tiêu dùng.

Ba phạm vi sử dụng (A, B, C) được định nghĩa với A là nhóm nghiêm ngặt nhất liên quan đến giá trị giới hạn/lệnh cấm:

- Phạm vi sử dụng nhóm A: Sử dụng gần da và an toàn cho trẻ em (0 đến 3 tuổi)
- Phạm vi sử dụng nhóm B: Đôi khi tiếp xúc với da
- Phạm vi sử dụng nhóm C: Không tiếp xúc với da

Phạm vi

Tài liệu hiện hành nêu rõ các hạn chế (giới hạn và lệnh cấm) đối với các hóa chất trong tất cả các sản phẩm hữu hình của mọi thương hiệu được cung cấp cho CSC bao gồm quần áo, giày dép, thiết bị, phụ kiện và các sản phẩm khác. Danh mục các chất bị hạn chế RSL của CSC cũng áp dụng cho tất cả các vật liệu, linh kiện, bộ phận và các mặt hàng khác được cung cấp để sử dụng trong việc sản xuất và đóng gói các sản phẩm CSC.

Áp dụng

Sự giới hạn và hạn chế sử dụng hóa chất thuộc danh mục RSL phải được áp dụng cho từng thành phần riêng biệt, bán thành phẩm hoặc thành phẩm. Mỗi thành phần là một phần của một sản phẩm vốn có thể được phân biệt theo thành phần vật liệu và/hoặc chức năng và/hoặc màu sắc và dễ dàng tách rời cơ học ra khỏi các thành phần khác.

Phương pháp thử

Có thể áp dụng việc kiểm tra hóa chất theo các phương pháp thử nghiệm được quy định theo các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế hiện hành. Chỉ có thể áp dụng những phương pháp được công nhận khác nếu có thể xác minh rằng đã thu được các kết quả tương đương.

Các hóa chất và thành phần bị cấm và hạn chế

Để dễ hiểu hơn và để xem xét tổng quan hơn, các chất được chia thành nhóm. Các nhóm được phân loại theo

- Thành phần hóa học (vd; amin, izoxianat)
- Chức năng (vd: chất chống cháy, dung môi)
- Thuộc tính/rủi ro EHS (Môi trường, Sức khỏe và An toàn) (vd: khí nhà kính, chất làm suy giảm tầng ôzôn)

Lưu ý: Một số chất có thể có liên quan đến nhiều nhóm; trong trường hợp này, chất đó sẽ được xếp vào nhóm có nhiều khả năng xuất hiện nhất.

THÔNG SỐ	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Độ pH	Sản phẩm không phải da:			ISO 3071	-
	4,0-7,5				
	Sản phẩm da:			ISO 4045	
	3,5-7,5				

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Andehyt					
Focmandehyt (CAS 50-00-0)	DL (15)	75	75	Vải dệt: Da thuộc ISO 14184-1: ISO 17226-1 hoặc ISO 17226-2	Được sử dụng trong vải dệt dưới dạng chất chống nhăn và chống co ngót. Nó cũng thường được sử dụng trong nhựa cao phân tử.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
<p>Alkylphenol (AP) và</p> <p>Số alkylphenoethoxylate (APEO) được liệt kê trong Phụ lục A</p>	<p>Cấm sử dụng 10 cho từng Alkylphenol</p> <p>100 cho mỗi Alkylphenoethoxylat</p>			<p>Vải dệt: ISO 18254-1</p> <p>Da thuộc: ISO 18218-1</p>	<p>APEO có thể được tìm thấy trong thuốc tẩy rửa, chất tẩy, dầu kéo sợi, chất làm ướt, chất làm mềm, chất nhũ hóa/phân tán cho thuốc nhuộm và bản in, đệm lót vải polyester và chất độn lông tơ/lông vũ.</p> <p>AP được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất APEO và chất chống oxy hóa được sử dụng để bảo vệ hoặc ổn định polyme. Phân hủy sinh học APEO thành AP là nguồn AP chính trong môi trường.</p>
Amin					
Anilin (tự do) (CAS 62-53-3)	<p>Cấm sử dụng DL: 30</p>			Chiết xuất bằng MeOH // GC-MS hoặc HPLC	Anilin chủ yếu được sử dụng làm hóa chất trung gian cho các ngành thuốc nhuộm, polyme và cao su. Nó cũng được dùng làm dùng môi.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
<p>Arylamin và muối (kể cả các loại muối tương ứng; là chất chằng hạn như trong PU và là sản phẩm phân hủy của chất tạo màu azo, qua quá trình giảm phân một hoặc nhiều nhóm azo, có thể giải phóng một hoặc nhiều amin thơm) liệt kê ở Phụ lục B</p>	<p>Cấm sử dụng DL: 20</p>			<p>Vải dệt: EN ISO 14362-1 EN ISO 14362-3 (đối với chất tạo màu azo có thể giải phóng 4-Aminoazobenzene)</p> <p>Da thuộc: EN ISO 17234-1 EN ISO 17234-2 (đối với chất tạo màu azo có thể giải phóng 4-Aminoazobenzene)</p>	<p>Thuốc nhuộm Azo và chất màu là những chất tạo màu kết hợp một hoặc nhiều nhóm azo (-N=N-) liên kết với các hợp chất thơm. Tồn tại hàng ngàn thuốc nhuộm azo, nhưng chỉ những thuốc nhuộm phai màu để tạo thành các amin có thể phân chia vừa liệt kê mới bị hạn chế. Thuốc nhuộm azo giải phóng các amin này được điều chỉnh và không còn được dùng để nhuộm vải nữa.</p>
<p>Amiăng liệt kê ở Phụ lục C</p>	<p>Cấm sử dụng chưa phát hiện</p>			<p>REM/EDX BGI 505-46 hoặc U.S. EPA/600/R-93/116</p>	<p>Amiăng đã được sử dụng trong các loại vải chịu nhiệt, bao bì, miếng đệm và lớp phủ ngoài nhờ độ bền của sợi và khả năng chịu nhiệt.</p>
<p>Benzen và toluen clo hóa liệt kê ở Phụ lục D</p>	<p>Cấm sử dụng DL: 1,0 Tổng tất cả: 5,0</p>			<p>DIN 54232</p>	<p>Có thể sử dụng các chlorobenzen và chlorotoluen (Hydrocarbon thơm clo hóa) làm chất mang trong quá trình nhuộm vải polyester hoặc len/sợi vải polyester. Chúng cũng có thể được dùng làm dung môi.</p>

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Phenol clo hóa liệt kê ở Phụ lục E	Cấm sử dụng			Chiết xuất bằng KOH // § 64 LFGB B 82.02-8 hoặc DIN EN ISO 17070	Chlorophenol là hợp chất polychlorinate hóa được dùng làm chất bảo quản hoặc thuốc trừ sâu. Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP) và Trichlorophenols (TriCP) đôi khi được sử dụng để chống nấm mốc và diệt côn trùng khi trồng bông và khi bảo quản/vận chuyển vải. PCP, TeCP và TriCP cũng có thể được sử dụng làm chất bảo quản trong hộp đựng bột in và các hỗn hợp hóa học khác.
Monochlorophenol (MonoCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-80-0)	Tổng tất cả chất Mono- và DiCP:				
Trichlorophenol (TriCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-81-1)	1,0	1,0	1,0		
Trichlorophenol (TriCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-82-2)	Tổng mỗi nhóm TriCP, TeCP, PCP:				
Tetrachlorophenol (TeCP), muối và các hợp chất (CAS 25167-83-3)	0,05	0,5	0,5		
Pentachlorophenol (PCP), muối, este và các hợp chất (CAS 87-86-5)					
Chất tạo màu	Cấm sử dụng			DIN 54231	Thuốc nhuộm phân tán là loại thuốc nhuộm không tan trong nước thâm nhập vào hệ thống sợi tổng hợp (ví dụ: polyester, axetat, polyamit) và được giữ cố định bằng các lực vật lý mà không hình thành liên kết hóa học. Thuốc nhuộm phân tán hạn chế bị nghi là gây ra các phản ứng dị ứng và bị cấm sử dụng để nhuộm vải dệt.
Chất tạo màu có khả năng gây ung thư được liệt kê trong Phụ lục F	DL: 20				
Chất tạo màu có khả năng gây dị ứng được liệt kê trong Phụ lục G	DL: 20				
Chất tạo màu bị cấm vì các lý do khác được liệt kê trong Phụ lục H	DL: 20				

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Dioxin và Furan liệt kê ở Phụ lục I	Cấm sử dụng			EPA 8290A	Dioxin và furan không được sản xuất cho bất kỳ mục đích cụ thể nào; tuy nhiên, chúng được tạo ra khi sản xuất các sản phẩm như thuốc diệt cỏ. Ngoài ra, chúng có thể được tạo ra khi các sản phẩm bị đốt cháy.
Nhóm 1	Tổng nhóm 1: 1,0 [µg/kg]				
Nhóm 2	Tổng số nhóm 1 và 2: 5,0 [µg/kg]				
Nhóm 3	Tổng số nhóm 1, 2 và 3: 100 [µg/kg]				
Nhóm 4	Tổng nhóm 4: 1,0 [µg/kg]				
Nhóm 5	Tổng số nhóm 4 và 5: 5,0 [µg/kg]				
Chất chống cháy liệt kê ở Phụ lục J	Cấm sử dụng DL: 5,0			ISO17881-1 đối với các chất chống cháy brom hóa ISO17881-2 đối với các chất chống cháy phốt pho	Các chất chống cháy là hóa chất được thêm vào sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn để bốc cháy đã xác định bằng cách làm giảm khả năng dễ bốc cháy của vật liệu.
	Parafin clo hóa trong da thuộc: Cấm sử dụng 100				
Chất chống cháy: Ête điphenyl đa brom hóa (PBDE) và biphenyl đa brom hóa (PBB)	Thiết bị Điện và Điện tử: 1000			Tiêu chuẩn IEC 62321 Phụ lục A, Tiêu chuẩn GC-MS	

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Dioxin và Furan liệt kê ở Phụ lục I	Cấm sử dụng			EPA 8290A	Dioxin và furan không được sản xuất cho bất kỳ mục đích cụ thể nào; tuy nhiên, chúng được tạo ra khi sản xuất các sản phẩm như thuốc diệt cỏ. Ngoài ra, chúng có thể được tạo ra khi các sản phẩm bị đốt cháy.
Nhóm 1	Tổng nhóm 1: 1,0 [µg/kg]				
Nhóm 2	Tổng số nhóm 1 và 2: 5,0 [µg/kg]				
Nhóm 3	Tổng số nhóm 1, 2 và 3: 100 [µg/kg]				
Nhóm 4	Tổng nhóm 4: 1,0 [µg/kg]				
Nhóm 5	Tổng số nhóm 4 và 5: 5,0 [µg/kg]				
Khí nhà kính flo hóa liệt kê ở Phụ lục K	Cấm sử dụng DL: 0,1			Công nghệ Headspace GC-MS	Có thể được sử dụng làm chất thổi bột, dung môi, chất chống cháy và nhiên liệu đẩy bình xịt.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Các chất flo hóa					PFOA và PFOS có thể xuất hiện dưới dạng phụ phẩm không mong muốn trong các chất chống thấm nước, dầu và vết bẩn thương mại chuỗi dài và chuỗi ngắn. PFOA cũng có thể được sử dụng trong polyme như Polytetrafluoroethylene (PTFE).
Axit sulfonic perfluorooctan /Perfluorooctane sulfonate (PFOS) * (CAS 1763-23-1)	Cấm sử dụng 1,0 [µg/m ²]			CEN/TS 15968	
Axit perfluorocarboxylic và các muối	Cấm sử dụng			CEN/TS 15968	
PFHxA (CAS 307-24-4)	0,05				
PFOA** (CAS 335-67-1)	Cấm sử dụng 1,0 [µg/m ²] & Vi lượng: 25 [µg/kg]				
Các chất liên quan đến PFOA	Nhiều				
Heptadecafluoro-1-iodooctane ** (CAS 507-63-1)	Cấm sử dụng Vi lượng: 1000 [µg/kg] (Cho tổng số chất liên quan đến PFOA)			CEN/TS 15968	
1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylidide** (CAS 2043-53-0)					
8:2 FTOH, Perfluorooctylethanol** (CAS 678-39-7)				Chiết xuất bằng MTBE // GC-MS	
Perfluorooctylethene** (CAS 21652-58-4)				ASE với etyl axetat // GC-MS hoặc LC-MS	
Perfluorooctylethyl acrylaty hoặc methacrylat** (Nhiều)				Chiết xuất bằng MTBE // GC-MS	
*Cấm các hợp chất chuỗi dài khi sản xuất dựa trên phương pháp flo hóa điện cực chuỗi dài (C6 và cao hơn).					
**Loại bỏ hợp chất chuỗi dài khi sản xuất dựa trên phương pháp telomer hóa chuỗi dài (C8 và cao hơn) cho đến hết năm 2014.					

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Glycol					
Bis(2-methoxyethyl)-ether (CAS 111-96-6)					Trong quần áo và giày dép, glycol có nhiều mục đích sử dụng, như làm dung môi để hoàn thiện/vệ sinh bề mặt, chất in và chất béo hòa tan và pha loãng, dầu và chất kết dính (ví dụ: trong các hoạt động tẩy dầu mỡ hoặc vệ sinh).
2-Ethoxyethanol (CAS 110-80-5)					
2-Ethoxyethyl axetat (CAS 111-15-9)					
Etylen glycol dimethyl ether (CAS 110-71-4)				Vải dệt: Chiết xuất bằng MeOH // GC-MS	
2-Methoxyethanol (CAS 109-86-4)				Nhựa: Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // GC-MS	
2-Methoxyethylacetate (CAS 110-49-6)					
2-Methoxy-1-propanol (CAS 1589-47-5)					
2-Methoxypropylacetate (CAS 70657-70-4)					
Triethylene glycol dimethyl ether (CAS 112-49-2)					
	Cấm sử dụng DL: 5,0				

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Biphenyl halogen hóa, Terphenyl halogen hóa, Naphthalen halogen hóa được liệt kê trong Phụ lục L	Cấm sử dụng DL: 1,0 DL: 5,0 (PBB)			ISO 17881-1	PCB được sử dụng trong: chất hóa dẻo trong nhựa PVC, thành phần trong sơn, lớp phủ và chất kết dính; chất chống cháy trong vải, thảm, bọt xốp polyuretan, v.v... Công dụng chính của PBB là làm chất chống cháy.
Diarylalkan halogen hóa liệt kê ở Phụ lục M	Cấm sử dụng DL: 1,0			Chiết xuất theo tiêu chuẩn IEC 62321-6 // Tiêu chuẩn GC-MS	Được dùng làm dung môi, chất hóa dẻo và chất chống cháy.
Izoxianat liệt kê ở Phụ lục N	Hàm lượng tự do Tổng tất cả: 1,0			EN 13130-8	Isocyanat là nguyên liệu để sản xuất các thành phần bọt xốp polyuretan, sợi vải thun và sơn polyuretan.
Đơn phân Acrylamide (CAS 79-06-1)	Cấm sử dụng 1,0			Vải dệt: Chiết xuất bằng MeOH* // LC-MS Nhựa: Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // LC-MS	Acrylamide chủ yếu là để tạo ra chất đồng trùng hợp polyacrylamide và acrylamide được dùng trong việc sản xuất thuốc nhuộm và nhựa cũng như xử lý nước thải, kể cả hệ thống thoát nước.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Các hóa chất khác					
Acetophenone (CAS 98-86-2)	20			Chiết xuất bằng MeOH // GC-MS	Các sản phẩm có khả năng phá vỡ trong xốp EVA khi sử dụng Dicumyl Peroxide làm chất liên kết chéo.
Bisphenol A (CAS 80-05-7)	Cấm sử dụng để hoàn thiện vải dệt DL: 1,0 Phụ kiện: 50			Chiết xuất bằng MeOH // ISO 18857-2	Được sử dụng trong việc sản xuất nhựa epoxy, nhựa polycarbonate, chất chống cháy và nhựa PVC.
Cresol, mọi chất đồng phân (CAS 1319-77-3)	Cấm sử dụng DL: 10			Chiết xuất bằng KOH // § 64 LFGB B 82.02-8 hoặc DIN EN ISO 17070	Crezola cung cấp các đặc tính kháng khuẩn và diệt côn trùng, cũng như có độc tính và khả năng gây kích ứng da trần.
m-Cresol (CAS 108-39-4)					
o-Cresol (CAS 95-48-7)					
p-Cresol (CAS 106-44-5)					
Dimethylfumarate (CAS 624-49-7)	Cấm sử dụng DL: 0,1			ISO/TS 16186 // GC-MS	DMFu là chất chống nấm mốc được sử dụng trong các gói bao bì để ngăn ngừa sự tích tụ của nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển.
Formamit (CAS 75-12-7)	Cấm sử dụng			Chiết xuất bằng MeOH* // GC-MS *Cắt mẫu thử thành nhiều miếng nhỏ (2x2mm)	Phụ phẩm trong quá trình sản xuất xốp EVA.
	50	50	100		

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Isoquinoline (CAS 119-65-3)	Cấm sử dụng // Vi lượng: 50 Có hiệu lực từ tháng 7 năm 2021			Chiết xuất bằng MeOH hoặc THF // LC-MS/MS hoặc LC-DAD	Isoquinoline được dùng trong sản xuất nhựa và chất phụ gia nhựa, cũng như trong nhiều loại sản phẩm và ngành công nghiệp (ví dụ: trong mỹ phẩm, sản xuất hóa chất)
o-Phenylphenol (CAS 90-43-7)	Đối với vải dệt:			Chiết xuất bằng KOH // § 64 LFGB B 82.02-8 hoặc DIN EN ISO 17070	OPP được sử dụng cho các đặc tính bảo quản trong da thuộc hoặc làm chất mang trong quá trình nhuộm vải polyester.
	50	50	50		
	Đối với da thuộc:			ISO 1336	
	50	100	200		
Phenol (CAS 108-95-2)	10	50	100	Chiết xuất bằng MeOH // GC-MS	Phenol chủ yếu được sử dụng để tổng hợp chất dẻo và các chất liệu liên quan. Phenol và các dẫn xuất hóa học liên quan rất cần thiết để sản xuất ni lông.
2-Phenyl-2-propanol (CAS 617-94-7)	1,0	10	10	Chiết xuất bằng MeOH // GC-MS	Các sản phẩm có khả năng phá vỡ trong xốp EVA khi sử dụng Dicumyl Peroxide làm chất liên kết chéo.
Quinolin (CAS 91-22-5)	50			Chiết xuất bằng Metanol hoặc THF // LC-MS/MS hoặc LC-DAD	Được phát hiện như tạp chất trong polyester và một số thuốc nhuộm.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Chất làm suy giảm tầng ôzôn liệt kê ở Phụ lục O	Cấm sử dụng để sử dụng trực tiếp trong sản xuất hàng hóa DL: 0,1			Công nghệ Headspace GC-MS	Bị cấm sử dụng. Các chất làm suy giảm tầng ôzôn đã được sử dụng làm chất tạo bọt trong bọt xốp PU cũng làm chất giặt khô.
Thuốc trừ sâu liệt kê ở Phụ lục P	Cấm sử dụng 0,5 áp dụng cho tổng lượng thuốc trừ sâu			Chiết xuất ASE hoặc Soxhlet bằng Aceton/Hexan // GC-MS or LC-MC	Có thể được tìm thấy trong sợi tự nhiên, chủ yếu là vải bông.
Chất hóa dẻo (Phthalate) được liệt kê ở Phụ lục Q	Cấm sử dụng 50			ISO 14389	Các este của axit ortho-phthalic (Phtalat) là loại hợp chất hữu cơ thường được thêm vào nhựa để tăng thêm độ mềm. Phtalat có thể được tìm thấy trong các thành phần nhựa dẻo (ví dụ: như PVC), bột nhào in, chất kết dính, nút nhựa và lớp phủ polyme
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) Được liệt kê ở Phụ lục R	Cấm sử dụng			EPA 8310 EPA 8270D EPA 8275A Tham khảo AfPS GS	PAH là thành phần tự nhiên của dầu thô và là chất cặn chung từ quá trình lọc dầu. Chất cặn dầu chứa PAH được thêm vào cao su và nhựa dẻo dưới dạng chất làm mềm hoặc chất bổ sung và có thể được tìm thấy trong cao su, chất dẻo và lớp phủ. PAH thường được tìm thấy trong các đế ngoài giày dép và bột nhào in lụa.
	Tổng lượng PAH: 10				
	Benzo(a)pyren: 0,2				
	Lượng PAH được đánh dấu (*):				
	0,5	0,5	0,5		

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DỪNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Polymer					
Polyvinyl clorua (PVC) (CAS 9002-86-2)	Cấm sử dụng Chưa phát hiện Tham khảo phần Chính sách nhựa PVC			Thử nghiệm bằng phản ứng Beilstein* // FTIR *Chỉ đo FTIR khi kết quả thử nghiệm phản ứng Beilstein là dương tính	Polyvinyl Clorua (PVC) là một trong những loại polyme nhiệt dẻo thông dụng nhất trên thế giới. Nhựa dẻo PVC được sử dụng để thay thế cho cao su.
Hàm lượng đơn phân vinyl clorua (CAS 75-01-4)	5			Tiêu chuẩn GB 21550, GB/T 4615	Vinyl clorua là tiền chất cho quá trình trùng hợp và có thể xuất hiện trong nhiều vật liệu nhựa PVC khác nhau như bản in, lớp phủ và da tổng hợp.
Phân tích kim loại nặng - Chì hòa tan (CAS 7439-92-1) - - Catmi hòa tan (CAS 7440-43-9)	Chì hòa tan: 90 Catmi hòa tan: 75			Tiêu chuẩn GB 21550	Hãy tham khảo phần Kim loại Nặng Có thể Chiết xuất.
Chất bay hơi khác (-)	20 g/m ²			Tiêu chuẩn GB 21550	Hãy tham khảo phần Dung môi

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Dung môi					
Benzen (CAS 71-43-2)	Cấm sử dụng DL: 5,0			VDA 278 Công nghệ Headspace GC-MS	<p>Không nên sử dụng lượng VOC này trong các chế phẩm hóa học phụ trợ dệt may.</p> <p>Chúng được liên kết với các quy trình dựa trên dung môi như lớp phủ polyuretan dựa trên dung môi và keo/chất kết dính.</p> <p>Không nên sử dụng chúng cho bất kỳ loại vệ sinh cơ sở sản xuất hoặc vệ sinh địa điểm.</p>
1,2-Dichloroethane (CAS 107-06-2)	Cấm sử dụng DL: 1,0			Công nghệ Headspace GC-MS	
Dichloromethane (CAS 75-09-2)	Cấm sử dụng DL: 5,0			Công nghệ Headspace GC-MS	
N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP) (CAS 2687-91-4)	Cấm sử dụng Vi lượng:			CEN ISO/TS 16189	
	10	10	100		
N-Methylpyrrolidone (NMP) (CAS 872-50-4)	Cấm sử dụng Vi lượng:			CEN ISO/TS 16189	
	10	10	100		
N,N-Dimethylacetamide (DMAc) (CAS 127-19-5)	Cấm sử dụng ngoại trừ sản xuất sợi DL: 5,0			CEN ISO/TS 16189	
	Giới hạn sản xuất sợi (dung môi sợi còn lại):				
	10	50	50		

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
N,N-Dimethylformamide (DMF) (CAS 68-12-2)	Cấm sử dụng ngoại trừ lớp phủ dung môi, cán mỏng, sản xuất sợi DL: 5,0			CEN ISO/TS 16189	
	Đối với lớp phủ dung môi, cán mỏng, sản xuất sợi:				
	50				
Tetrachloroethylene (Perchloroethylene) (CAS 127-18-4)	Cấm sử dụng DL: 1,0			Công nghệ Headspace GC-MS	
Toluen (CAS 108-88-3)	10	50	50	Công nghệ Headspace GC-MS	
Trichloroetylen (CAS 79-01-6)	Cấm sử dụng DL: 5,0			Công nghệ Headspace GC-MS	
Xylen, mọi chất đồng phân (CAS 1330-20-7)	Cấm sử dụng để hoàn thiện vải dệt DL: 1,0			Công nghệ Headspace GC-MS	
m-Xylen (CAS 108-38-3)	Vật phẩm không phải vải dệt Vi lượng: 1,0				
o-Xylen (CAS 95-47-6)					
p-Xylen (CAS 106-42-3)					

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Hợp chất hữu cơ thiếc	Cấm sử dụng			ISO/TS 16179	<p>Các hợp chất organotin được sử dụng làm chất diệt khuẩn (ví dụ: chất kháng khuẩn) và chất xúc tác trong sản xuất nhựa và keo, và chất ổn định nhiệt trong nhựa/cao su.</p> <p>Trong vải dệt và quần áo, các hợp chất organotin được liên kết với nhựa/cao su, mực, sơn, kim loại lấp lánh, sản phẩm polyurettan và vật liệu truyền nhiệt.</p>
Hợp chất monometyltin (MMT)	2,0				
Hợp chất monobutyltin (MBT)	1,0				
Hợp chất monophenyltin (MPhT)	1,0				
Hợp chất monooctyltin (MOT)	2,0				
Hợp chất dimethyltin (DMT)	DL: 0,5				
Hợp chất dipropyltin (DPT)	1,0				
Hợp chất dibutyltin (DBT)	1,0				
Hợp chất diphenyltin (DPhT)	2,0				
Hợp chất dioctyltin (DOT)	1,0				
Hợp chất trimethyltin (TMT)	DL: 0,5				
Hợp chất tripropyltin (TPT)	DL: 0,5				
Hợp chất tributyltin (TBT)	DL: 0,5				
Hợp chất triphenyltin (TPhT)	DL: 0,5				
Hợp chất trioctyltin (TOT)	DL: 0,5				
Hợp chất tetraethyltin (TeET)	1,0				
Hợp chất tetrabutyltin (TTBT)	DL: 0,5				
Hợp chất tetraoctyltin (TTOT)	DL: 0,5				
Hợp chất tricyclohexyltin (TCyHT)	DL: 0,5				

Kim loại nặng có thể chiết xuất và tổng hàm lượng kim loại nặng					
CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Antimon (Sb) (CAS 7440-36-0)	Vải dệt và da thuộc:			Vải dệt: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Được tìm thấy trong hoặc được sử dụng làm chất xúc tác trong quá trình trùng hợp polyester, chất chống cháy, chất cố định và chất màu.
	5	10	10		
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da:			EN 71-3 (dung dịch axit mô phỏng dịch vị) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885 KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	
	60				
Thạch tín (Như) (CAS 7440-38-2)	Cấm sử dụng Vi lượng: 0,2			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Asen và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong chất bảo quản, thuốc trừ sâu, và chất khai quang cho bông, sợi tổng hợp, sơn, mực, đồ trang trí và nhựa.
	25			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Catmi (Cd) (CAS 7440-43-9)	Các bộ phận phi kim loại (vải dệt, lớp phủ, da thuộc và sản phẩm khác) Vi lượng: 0,1			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Các hợp chất cadimi được sử dụng làm chất màu (đặc biệt là trong màu đỏ, cam, vàng và xanh lục); làm chất ổn định cho nhựa PVC; và trong phân bón, chất diệt khuẩn và sơn.
	75			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	
	Cấm sử dụng				
	Các bộ phận phi kim loại (dệt may, da thuộc và sản phẩm khác) Tổng: 40			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-1 (tổng hàm lượng) Da thuộc: ISO 17072-2	
	Bộ phận kim loại: Tổng: 40			DIN EN 16711-1	
	Thiết bị Điện và Điện tử Tổng: 100			IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS	
	Pin Tổng: 5			EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS	
Bari (Ba) (CAS 10022-31-08)	1000			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong bột màu cho mực, nhựa và lớp phủ bề mặt, cũng như trong nhuộm màu, lớp hoàn thiện vải dệt và thuộc da.
Selen (Se) (CAS 7782-49-2)	500			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	Có thể tìm thấy trong sợi tổng hợp, sơn, mực, nhựa và đồ trang trí kim loại.

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Crôm (Cr) (CAS 7440-47-3)	Vải dệt: 0,5			DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Các hợp chất crôm có thể được sử dụng làm chất phụ gia nhuộm; chất gia cố thuốc nhuộm; chất sau xử lý lâu phai màu; thuốc nhuộm cho len, lụa và poliamit (đặc biệt là bóng tối); và thuộc da.
	Đối với vải dệt nhuộm bằng crom chứa thuốc nhuộm phức hợp kim loại:				
	1,0	2,0	2,0		
	Các bộ phận phi kim ngoại trừ vải dệt và da: 60				
	Nếu sản phẩm được phủ một lớp kim loại, kể cả lớp crôm, thì phải đảm bảo lớp phủ luôn ở trong tình trạng tốt			EN 71-3 (dung dịch axit mô phỏng dịch vị) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885 KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	
Da thuộc: không có quy định			-		
Crôm Cr(VI) (CAS 18540-29-9)	Cấm sử dụng				Mặc dù thường kết hợp với thuộc da, nhưng Crôm VI cũng có thể được sử dụng trong quy trình "sau khi mạ crôm" để nhuộm len (muối crôm được áp dụng cho len nhuộm axit để cải thiện độ bền).
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ da: DL: 0,5			EN ISO 17075-1 hoặc -2	
	Da thuộc: DL: 3,0			DIN EN ISO 4044 // EN ISO 17075-1 hoặc EN ISO 17075-2	
	Thiết bị Điện và Điện tử Tổng: 1000			IEC 62321: Phụ B và C năm 2008	

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DỪNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Coban (Co) (CAS 7440-48-4)	Vải dệt và da thuộc: 1,0			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Coban và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong bột màu, thuốc nhuộm và sản xuất nút nhựa.
	Đối với vải dệt và da thuộc được nhuộm bằng coban chứa thuốc nhuộm phức hợp kim loại:				
	1,0	4,0	4,0		
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc:				
	1,0	4,0	4,0		
Tổng: 40			Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1		
Đồng (Cu) (CAS 7440-50-8)	Đối với vải dệt và da thuộc (kể cả vật liệu nhuộm phức hợp kim loại)			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Đồng và các hợp chất của nó có thể được tìm thấy trong chất màu và vải dệt dưới dạng chất kháng khuẩn.
	25	50	50		
	Các bộ phận phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc: Không có quy định			-	

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Chì (Pb) (CAS 7439-92-1)	Cấm sử dụng				Có thể kết hợp với nhựa, sơn, mực, bột màu và lớp phủ bề mặt.
	Lớp phủ, vải dệt, nhựa và da thuộc: Vi lượng:			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	
	0,2	1,0	1,0		
	90			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	
	Vải dệt, nhựa và da thuộc Tổng cộng: 40 Các bộ phận kim loại, lớp phủ và sơn: Tổng: 90			Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1	
	Thiết bị Điện và Điện tử: Tổng: 1000			IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS	
Pin: Tổng: 40			EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS		
Thủy ngân (Hg) (CAS 7439-97-6)	Cấm sử dụng			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mồ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mồ hôi có tính axit)	Các hợp chất thủy ngân có thể tìm thấy trong thuốc trừ sâu và dưới dạng chất gây ô nhiễm trong xút (NaOH). Chúng cũng có thể được sử dụng trong sơn.
	Bộ phận phi kim: Vi lượng: 0,02				
	Bộ phận kim loại: Vi lượng: 60				

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DỪNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Thủy ngân (Hg) (CAS 7439-97-6)	Tổng: Chưa phát hiện DL:10			Tham khảo Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1	
	Thiết bị Điện và Điện tử: Tổng: 1000			IEC 62321:2008 Điều khoản 7 CV-AAS, CVAFS, ICP-OES và ICP-MS (AAS-Quang phổ hấp thụ nguyên tử)	
	Pin: Tổng: 5			ICP, AAS, EDXRF ICP-OES, ICP-MS, CVAAS (EDXRF-huỳnh quang tia X tán xạ năng lượng)	
Niken (Ni) (CAS 7440-02-0)	Vải dệt và da thuộc: 1,0			Vải dệt và vật liệu khác: DIN EN 16711-2 (dung dịch mờ hôi có tính axit) Da thuộc: ISO 17072-1 (dung dịch mờ hôi có tính axit)	Niken có thể xuất hiện dưới dạng tạp chất trong bột màu.
	Đối với vải dệt và da thuộc được nhuộm bằng niken chứa thuốc nhuộm phức hợp kim loại:				
	1,0	4,0	4,0		
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc: Cấm sử dụng cho A và B 0,5 [$\mu\text{g}/\text{cm}^2/\text{tuần}$]			Phát thải EN 12472 +A1// EN 1811+A1	

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Triclosan (CAS 33-80-345)	Chưa phát hiện DL: 1,0			Theo phân tích GC	Triclosan có thể được thêm vào vải dệt để giúp chống lại sự phát triển của vi khuẩn.
Chất ổn định UV	Cấm sử dụng			Chiết xuất bằng Hexan/Dichloroethan // GC-MS	Bốn chất ổn định UV vừa liệt kê đã được sử dụng để hấp thụ tia UV. Điều này giúp bảo vệ tia UV khỏi làm hỏng nhựa, lớp phủ, chất kết dính, v.v... và nhờ đó giúp chúng ổn định hóa với tia UV hoặc ánh sáng mặt trời tự nhiên.
UV-320 2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (CAS 3846-71-7)	Vi lượng: 1000				
UV-327 2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol (CAS 3864-99-1)					
UV-328 2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-bis(1,1-dimethylpropyl)phenol (CAS 25973-55-1)					
UV-350 2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (CAS 36437-37-3)					

CHẤT	GIỚI HẠN [MG/KG]			CHUẨN BỊ MẪU KHUYÊN DÙNG // PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	SỬ DỤNG TIỀM NĂNG
	A	B	C		
Hợp chất thủy ngân phenyl	Cấm sử dụng			Quá trình phân hủy axit tiếp theo là phân tích ICP/AAS	Sử dụng làm chất xúc tác trong các hệ thống polyuretan dùng cho lớp phủ, chất kết dính, chất bịt kín và các ứng dụng đàn hồi.
Axetat thủy ngân phenyl (CAS 62-38-4)	<0,01% thủy ngân				
Propionat thủy ngân phenyl (CAS 103-27-5)					
2-ethylhexanoate thủy ngân phenyl (CAS 13302-00-6)					
Octanoat thủy ngân phenyl (CAS 13864-38-5)					
Neodecanoat thủy ngân phenyl (CAS 26545-49-3)					

Phụ lục

Phụ lục A: Alkylphenols và Alkylphenoethoxylates	Số CAS
Nonylphenol (NP)	nhiều
Octylphenol (OP)	nhiều
Nonylphenoethoxylate (EO) ₃₋₂₀	nhiều
Octylphenoethoxylate (EO) ₃₋₂₀	nhiều

Phụ lục B: Arylamin (và muối tương ứng)	Số CAS
p-Aminoazobenzene	60-09-3
o-Aminoazotoluene	97-56-3
4-Aminobiphenyl	92-67-1
2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8
2-Anisidine	90-04-0
Benzidine	92-87-5
4-Chloroaniline	106-47-8
4-Chlor-2-toluidine	95-69-2
4-Chloro-o-toluidinium clorua	3165-93-3
p-Cresidine	120-71-8
2,4-Diaminoanisole	615-05-4
4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
2,4-Diaminotoluene	95-80-7
3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1
3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0
4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphat; 2,4-diaminoanisole sulphat	39156-41-7
4,4'-Methylenebis-(2-chloraniline)	101-14-4
2-Naphthylamine	91-59-8
2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4
4,4'-Oxydianiline	101-80-4

Phụ lục B: Arylamin (và muối tương ứng)	Số CAS
4,4'-Thiodianiline	139-65-1
2-Toluidine	95-53-4
2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
2,4,5-Trimethylaniline hydroclorua	21436-97-5
2,4-Xylidine	95-68-1
2,6-Xylidine	87-62-7

Phụ lục C: Amiăng	Số CAS
Actinolit	77536-66-4
Amosite	12172-73-5
Anthophyllite	77536-67-5
Amiăng trắng	12001-29-5
Croxidolit	12001-28-4
Tremolit	77536-68-6

Phụ lục D: Benzen và toluen clo hóa	Số CAS
Monochlorobenzen	108-90-7
Điclorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều
1,2-Điclorobenzen	95-50-1
1,3-Điclorobenzen	541-73-1
1,4-Điclorobenzen	106-46-7
Trichlorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều
1,2,3-Trichlorobenzen	87-61-6
1,2,4-Trichlorobenzen	120-82-1
1,3,5-Trichlorobenzen	108-70-3
Tetrachlorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều
1,2,3,4-Tetrachlorobenzen	634-66-2
1,2,3,5-Tetrachlorobenzen	634-90-2
1,2,4,5-Tetrachlorobenzen	95-94-3
Pentachlorobenzen	608-93-5

Phụ lục D: Benzen và toluen clo hóa	Số CAS
Hexachlorobenzen	118-74-1
Monochlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2-Chlorotoluen	95-49-8
3-Chlorotoluen	108-41-8
4-Chlorotoluen	106-43-4
a-Chlorotoluene	100-44-7
Dichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2,3-Dichlorotoluen	32768-54-0
2,4-Dichlorotoluen	95-73-8
2,5-Dichlorotoluen	19398-61-9
2,6-Dichlorotoluen	118-69-4
3,4-Dichlorotoluen	95-75-0
3,5-Dichlorotoluen	25186-47-4
Trichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2,3,4-Trichlorotoluen	7359-72-0
2,3,6-Trichlorotoluen	2077-46-5
2,4,5-Trichlorotoluen	6639-30-1
2,4,6-Trichlorotoluen	23749-65-7
3,4,5-Trichlorotoluen	21472-86-6
a,a,a-Trichlorotoluene	98-07-7
Trichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2,3,4,5-Tetrachlorotoluen	76057-12-0
2,3,5,6-Tetrachlorotoluen	29733-70-8
2,3,4,6-Tetrachlorotoluen	875-40-1
a,a,a,4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
Pentachlorotoluen	877-11-2
Chlorotoluene, hỗn hợp không cụ thể	25168-05-2

Phụ lục E: Phenol clo hóa	Số CAS
Monochlorophenol	25167-80-0
2-Chlorophenol	95-57-8

Phụ lục E: Phenol clo hóa	Số CAS
3-Chlorophenol	108-43-0
4-Chlorophenol	106-48-9
Dichlorophenol	25167-81-1
2,3-Dichlorophenol	576-24-9
2,4-Dichlorophenol	120-83-2
2,5-Dichlorophenol	583-78-8
2,6-Dichlorophenol	87-65-0
3,4-Dichlorophenol	95-77-2
3,5-Dichlorophenol	591-35-5
Trichlorophenol	25167-82-2
2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0
2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8
2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5
2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4
2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2
3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8
Tetrachlorophenol	25167-83-3
2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3
2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2
2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5
Pentachlorophenol	87-86-5

Phụ lục F: Chất tạo màu có khả năng gây ung thư	Số CAS
Thuốc nhuộm axit màu đỏ 26	3761-53-3
Thuốc nhuộm axit màu đỏ 114	6459-94-5
Thuốc nhuộm cơ bản màu tím 3	548-62-9
	603-48-5
	14426-25-6
Thuốc nhuộm cơ bản màu xanh lục 4	Nhiều
Xanh lục malichit	10309-95-2
Clorua xanh lục malichit	569-64-2

Phụ lục F: Chất tạo màu có khả năng gây ung thư	Số CAS
Oxalat xanh lục malichit	2437-29-8
Thuốc nhuộm cơ bản màu đỏ 9	569-61-9
Thuốc nhuộm cơ bản màu tím 14	632-99-5
Thuốc nhuộm trực tiếp màu đen 38	1937-37-7
Thuốc nhuộm trực tiếp màu xanh lam 6	2602-46-2
Thuốc nhuộm trực tiếp màu xanh lam 15	2429-74-5
Thuốc nhuộm trực tiếp màu nâu 95	16071-86-6
Thuốc nhuộm trực tiếp màu đỏ 28	573-58-0
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 1	2475-45-8
Thuốc nhuộm phân tán màu cam 11	82-28-0
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 3	2832-40-8
Chất nhuộm màu đen 25	68186-89-0
Chất nhuộm màu vàng 34	1344-37-2
Chất nhuộm màu vàng 157	68610-24-2
Chất nhuộm màu đỏ 104	12656-85-8

Phụ lục G: Chất tạo màu có khả năng gây dị ứng	Số CAS
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 3	2475-46-9
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 7	3179-90-6
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 26	3860-63-7
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 35	12222-75-2 56524-77-7
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 102	12222-97-8
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 106	12223-01-7
Thuốc nhuộm phân tán màu xanh lam 124	61951-51-7
Thuốc nhuộm phân tán màu nâu 1	23355-64-8
Thuốc nhuộm phân tán màu cam 1	2581-69-3
Thuốc nhuộm phân tán màu cam 3	730-40-5
Thuốc nhuộm phân tán màu cam 37/59/76	12223-33-5 13301-61-6 51811-42-8

Phụ lục G: Chất tạo màu có khả năng gây dị ứng	Số CAS
Thuốc nhuộm phân tán màu đỏ 1	2872-52-8
Thuốc nhuộm phân tán màu đỏ 11	2872-48-2
Thuốc nhuộm phân tán màu đỏ 17	3179-89-3
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 1	119-15-3
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 9	6373-73-5
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 39	12236-29-2
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 49	54824-37-2

Phụ lục H: Chất tạo màu bị cấm vì các lý do khác	Số CAS
Thuốc nhuộm cơ bản màu xanh lam 26	2580-56-5
Thuốc nhuộm trực tiếp màu vàng 1	6472-91-9
Thuốc nhuộm phân tán màu vàng 23	6250-23-3
Thuốc nhuộm phân tán màu cam 149	85136-74-9
Xanh nước biển Hỗn hợp: disodium (6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)(1-(5-chloro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)chromate(1-), trisodium bis(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)chromate(1-) Thành phần 1: Số CAS: 118685-33-9 C39H23ClCrN7O12S.2Na Thành phần 2: C46H30CrN10O20S2.3Na	Số EC: 405-665-4 Thành phần 1: 118685-33-9 Thành phần 2: Chưa được chỉ định

Phụ lục I: Dioxin và Furan	Số CAS
Nhóm 1:	Nhiều
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzo-p-dioxin	40321-76-4
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzofuran	51207-31-9
2,3,4,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-31-4
Nhóm 2:	Nhiều
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	39227-28-6
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	57653-85-7
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-41-6

Phụ lục I: Dioxin và Furan	Số CAS
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzofuran	70648-26-9
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	57117-44-9
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzofuran	72918-21-9
2,3,4,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	60851-34-5
Nhóm 3:	Nhiều
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzo-p-dioxin	35822-46-9
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzo-p-dioxin	3268-87-9
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzofuran	67562-39-4
1,2,3,4,7,8,9-Heptachlorodibenzofuran	55673-89-7
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzofuran	39001-02-0
Nhóm 4:	Nhiều
2,3,7,8-Tetrabromodibenzo-p-dioxin	50585-41-6
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzo-p-dioxin	109333-34-8
2,3,7,8-Tetrabromodibenzofuran	67733-57-7
2,3,4,7,8-Pentabromodibenzofuran	131166-92-2
Nhóm 5:	Nhiều
1,2,3,4,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-44-5
1,2,3,6,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-45-6
1,2,3,7,8,9-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-46-7
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzofuran	107555-93-1

Phụ lục J: Chất chống cháy	Số CAS
2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	3296-90-0
Bis(2,3-dibromopropyl)phosphat	5412-25-9
Nhựa parafin clo hóa, mọi độ dài mạch	Nhiều
Sáp parafin, clo hóa	63449-39-8
Nhựa parafin, C ₁₀ -C ₁₃ , clo hóa (SCCP)	85535-84-8
Nhựa parafin, C ₁₄ -C ₁₇ , clo hóa (MCCP)	85535-85-9
Nhựa parafin, C ₁₈ -C ₂₈ , clo hóa (LCCP)	85535-86-0
Hexabromocyclododecan	25637-99-4 3194-55-6

Phụ lục J: Chất chống cháy	Số CAS
	134237-50-6 134237-51-7 134237-52-8
Ête diphenyl brom hóa đa vòng (PBDE)	Nhiều
Ête Tetrabromodiphenyl (TetraBDE)	40088-47-9
Ête Pentabromodiphenyl (PentaBDE)	32534-81-9
Ête Hexabromodiphenyl (HexaBDE)	36483-60-0
Ête Heptabromodiphenyl (HeptaBDE)	68928-80-3
Ête Octabromodiphenyl (OctaBDE)	32536-52-0
Nonabromodiphenyl ete (NonaBDE)	63936-56-1
Ête mười bromodiphenyl (DecaBDE)	1163-19-5
Tetrabromobisphenol A	79-94-7
Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropylether)	21850-44-2
Tri(aziridin-1-yl)phosphine ôxit (TEPA) Triethylenephosphoramid	545-55-1
Trimethyl phosphat	512-56-1
Tri-o-cresyl phosphat	78-30-8
Tris(2-chloroethyl) phosphat (TCEP)	115-96-8
Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphat (TCPP)	13674-84-5
Tris-[2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl]phosphat (TDCP)	13674-87-8
Tris(2,3-dibromopropyl)phosphat (TRIS)	126-72-7
Trixylyl phosphat	25155-23-1

Phụ lục K: Khí nhà kính flo hóa	Số CAS
Lưu huỳnh hexaflorua – SF6	2551-62-4
Perfluorometan	75-73-0
Perfluoroetan	76-16-4
Perfluoropropan	76-19-7
Perfluorobutan	355-25-9
Perfluoropentan	678-26-2
Perfluorohexan	355-42-0

Phụ lục K: Khí nhà kính flo hóa	Số CAS
Perfluorocyclobutan	115-25-3
HFC-23	75-46-7
HFC-32	75-10-5
HFC-41	593-53-3
HFC-43-10mee	138495-42-8
HFC-125	354-33-6
HFC-134	359-35-3
HFC-134a	811-97-2
HFC-152a	75-37-6
HFC-143	430-66-0
HFC-143a	420-46-2
HFC-227ea	431-89-0
HFC-236cb	677-56-5
HFC-236ea	431-63-0
HFC-236fa	690-39-1
HFC-245ca	679-86-7
HFC-245fa	460-73-1
HFC-365mfc	406-58-6

Phụ lục L: Biphenyl halogen hóa, Terphenyl, Naphtalen	Số CAS
Biphenyl brom hóa đa vòng (PBBs)	Nhiều
Biphenyl clo hóa đa vòng (PCBs)	Nhiều
Terphenyl clo hóa đa vòng (PCTs)	Nhiều
Terphenyl brom hóa đa vòng (PBTs)	Nhiều
Naphtalen clo hóa đa vòng (PCNs)	Nhiều
Naphtalen brom hóa đa vòng (PBNs)	Nhiều

Phụ lục M: Diarylalkan halogen hóa	Số CAS
Monomethyl-dibromo-diphenyl metan	99688-47-8
Monomethyl-dichloro-diphenyl metan	81161-70-8

Phụ lục M: Diarylalkan halogen hóa	Số CAS
Monomethyl-tetrachloro-diphenyl metan	76253-60-6

Phụ lục N: Izoxianat	Số CAS
1,3-bis(isocyanatomethyl)benzen (HDI)	3634-83-1
Diphenylmethan-4,4-diisocyanat (MDI)	101-68-8
Hexamethylen diisocyanat (HMDI)	822-06-0
Isophoron diisocyanat (IPDI)	4098-71-9
Tetramethylxilen diisocyanat (TMXDI)	2778-42-9
Toluen-2,4-diisocyanat (2,4-TDI)	584-84-9
Toluen-2,6-diisocyanat (2,6-TDI)	91-08-7

Phụ lục O: Chất làm suy giảm tầng ôzôn	Số CAS
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại I	Nhiều
Trichlorofluoromethan CFC-11	75-69-4
Dichlorofluoromethan CFC-12	75-71-8
1,1,2-Trichloro-1,2,2-trifluoroethan CFC-113	76-13-1
1,1,1-Trichloro-2,2,2-trifluoroethan CFC-113a	354-58-5
1,2-Dichloro-1,1,2-tetrafluoroethan CFC-114	76-14-2
1,1-Dichloro-1,2,2,2-tetrafluoroethan CFC-114a	374-07-2
Monochloropentafluoroethan CFC-115	76-15-3
Bromochlorodifluoromethan Halon-1211	353-59-3
Bromotrifluoromethan Halon-1301	75-63-8
Dibromotetrafluoroethan Halon-2402	124-73-2
Chlorotrifluoromethan CFC-13	75-72-9
Pentachlorofluoroethan CFC-111	354-56-3
1,1,2,2-Tetrachloro-1,2-difluoroethan CFC-112	76-12-0
1,1,1,2-Tetrachlorodifluoroethan CFC-112a	76-11-9
Heptachlorofluoropropan CFC-211	422-78-6
Hexachlorodifluoropropan CFC-212	3182-26-1
Pentachlorotrifluoropropan CFC-213	2354-06-5

Phụ lục O: Chất làm suy giảm tầng ôzôn	Số CAS
Tetrachlorotetrafluoropropan CFC-214	29255-31-0
1,1,3-Trichloropentafluoropropan CFC-215	76-17-5
1,2,3-Trichloropentafluoropropan CFC-215	1652-81-9
1,1,1-Trichloropentafluoropropan CFC-215	4259-43-2
1,2,2-Trichloropentafluoropropan CFC-215	1599-41-3
Dichlorohexafluoropropan CFC-216	661-97-2
Monochloroheptafluoropropan CFC-217	422-86-6
Carbon tetrachlorua CCl ₄	56-23-5
1,1,1-Trichloroethan (Methylchloroform)	71-55-6
Methylbromid (CH ₃ Br)	74-83-9
CH ₂ Br ₂	1868-53-7
CHF ₂ Br	1511-62-2
CH ₂ FBr	373-52-4
C ₂ H ₂ F ₄	353-93-5
C ₂ H ₂ F ₂ Br ₃	353-97-9
C ₂ H ₂ F ₃ Br ₂	354-04-1
C ₂ H ₂ F ₄ Br	354-07-4
C ₂ H ₂ F ₂ Br ₃	172912-75-3
C ₂ H ₂ F ₂ Br ₂	75-82-1
C ₂ H ₂ F ₃ Br	421-06-7
C ₂ H ₃ F ₂ Br ₂	358-97-4
C ₂ H ₃ F ₂ Br	359-07-9
C ₂ H ₄ F ₂ Br	762-49-2
C ₃ H ₂ F ₆ Br	-
C ₃ H ₂ F ₅ Br ₂	-
C ₃ H ₂ F ₄ Br ₃	-
C ₃ H ₂ F ₃ Br ₄	-
C ₃ H ₂ F ₄ Br ₃	666-48-8
C ₃ H ₂ F ₅ Br ₂	431-78-7
C ₃ H ₂ F ₆ Br	2252-79-1
C ₃ H ₂ F ₄ Br ₃	-
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại I (tiếp theo)	Nhiều

Phụ lục O: Chất làm suy giảm tầng ôzôn	Số CAS
C3H2F2Br4	148875-98-3
C3H2F3Br3	431-48-1
C3H2F4Br2	460-86-6
C3H2F5Br	460-88-8
C3H3FBr4	-
C3H3F2Br3	666-25-1
C3H3F3Br2	460-60-6
C3H3F4Br	460-67-3
C3H4FBr3	75372-14-4
C3H4F2Br2	51584-25-9
C3H4F3Br	460-32-2
C3H5FBr2	453-00-9
C3H5F2Br	461-49-4
C3H6FBr	1871-72-3
Chlorobromomethan CH2BrCl	74-97-5
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại II	Nhiều
Dichlorofluoromethan HCFC-21	75-43-4
Monochlorodifluoromethan HCFC-22	75-45-6
Monochlorofluoromethan HCFC-31	593-70-4
Tetrachlorofluoroethan HCFC-121	354-14-3
Trichlorodifluoroethan HCFC-122	354-21-2
Dichlorotrifluoroethan HCFC-123	306-83-2
Monochlorotetrafluoroethan HCFC-124	2837-89-0
Trichlorofluoroethan HCFC-131	359-28-4
Dichlorodifluoroethan HCFC-132	1649-08-7
Monochlorotrifluoroethan HCFC-133a	75-88-7
HCFC-141	-
Dichlorofluoroethan HCFC-141b	1717-00-6
HCFC-142	-
Monochlorodifluoroethan HCFC-142b	75-68-3
HCFC-151	-

Phụ lục O: Chất làm suy giảm tầng ôzôn	Số CAS
Hexachlorofluoropropan HCFC-221	422-26-4
Pentachlorodifluoropropan HCFC-222	422-49-1
Tetrachlorotrifluoropropan HCFC-223	422-52-6
Trichlorotetrafluoropropan HCFC-224	422-54-8
HCFC-225	-
Dichloropentafluoropropan HCFC-225ca	422-56-0
Dichloropentafluoropropan HCFC-225cb	507-55-1
Monochlorohexafluoropropan HCFC-226	431-87-8
Pentachlorofluoropropan HCFC-231	421-94-3
Tetrachlorodifluoropropan HCFC-232	460-89-9
Trichlorotrifluoropropan HCFC-233	7125-84-0
Dichlorotetrafluoropropan HCFC-234	425-94-5
Monochloropentafluoropropan HCFC-235	460-92-4
Tetrachlorofluoropropan HCFC-241	666-27-3
Trichlorodifluoropropan HCFC-242	460-63-9
Dichlorotrifluoropropan HCFC-243	460-69-5
Monochlorotetrafluoropropan HCFC-244	134190-50-4
Trichloromonofluoropropan HCFC-251	421-41-0
Dichlorodifluoropropan HCFC-252	819-00-1
Monochlorotrifluoropropan HCFC-253	460-35-5
Dichlorofluoropropan HCFC-261	420-97-3
Monochlorodifluoropropan HCFC-262	421-02-3
Monochlorofluoropropan HCFC-271	430-55-7

Phụ lục P: Thuốc trừ sâu	Số CAS
Acetamipirid	135410-20-7 160430-64-8
Aldrin	309-00-2
Azinphos methyl	86-50-0
Azinphos ethyl	2642-71-9
Bromophos-ethyl	4824-78-6

Phụ lục P: Thuốc trừ sâu	Số CAS
Captafol	2425-06-1
Carbaryl	63-25-2
Chlorbenzilat	510-15-6
Chlordan	57-74-9
Chlordecon	143-50-0
Chlordimeform	6164-98-3
Chlorfenvinphos	470-90-6
Clothianidin	210880-92-5
Coumaphos	56-72-4
Cyfluthrin	68359-37-5
Cyhalothrin, λ-	91465-08-6
Cypermethrin	52315-07-8
Deltamethrin	52918-63-5
Diazinon	333-41-5
o,p'-Dichlorodiphenyldichloroethan (o,p'-DDD)	53-19-0
p,p'-Dichlorodiphenyldichloroethan (p,p'-DDD)	72-54-8
o,p'-Dichlorodiphenyldichloroethylen (o,p'-DDE)	3424-82-6
p,p'-Dichlorodiphenyldichloroethylen (p,p'-DDE)	72-55-9
o,p'-Dichlorodiphenyltrichloroethan (o,p'-DDT) và các chất đồng phân của nó; các chế phẩm chứa DDT và chất đồng phân của nó	789-02-6
p,p'-Dichlorodiphenyltrichloroethan (p,p'-DDT) và các chất đồng phân của nó; các chế phẩm chứa DDT và chất đồng phân của nó	50-29-3
2,4-Axit dichlorophenoxyacetic, các phân tử muối và hợp chất của nó	94-75-7
Dichlorprop	120-36-2
Dicrotophos	141-66-2
Dieldrin	60-57-1
Dimetoat	60-51-5
Dinoseb và muối	88-85-7
Dinotefuran	165252-70-0
Endosulfan, α-	959-98-8
Endosulfan, β-	33213-65-9
Endrin	72-20-8
Esfenvalerat	66230-04-4

Phụ lục P: Thuốc trừ sâu	Số CAS
Fenvalerat	51630-58-1
Heptachlor	76-44-8
Heptachlor epoxit	1024-57-3
Hexachlorocyclohexan (HCH), mọi chất đồng phân	608-73-1
Imidacloprid	105827-78-9 138261-41-3
Isodrin	465-73-6
Kelevane	4234-79-1
Lindane	58-89-9
Malathion	121-75-5
MCPA	94-74-6
MCPB	94-81-5
Mecoprop	93-65-2
Methamidophos	10265-92-6
Methoxyclo	72-43-5
Methyl parathion	298-00-0
Mevinophos	7786-34-7
Mirex	2385-85-5
Monocrotophos	6923-22-4
Nitenpyram	150824-47-8 120738-89-8
Ethyl parathion	56-38-2
Perthan	72-56-0
Phosphamidon	13171-21-6
Profenophos	41198-08-7
Propetamphos	31218-83-4
Quinalphos	13593-03-8
Stroban	8001-50-1
Telodrin	297-78-9
Tiacloprid	111988-49-9
Thiamethoxam	153719-23-4

Phụ lục P: Thuốc trừ sâu	Số CAS
Toxaphen	8001-35-2
Tribufos (DEF)	78-48-8
2,4,5- Axit trichlorophenoxyacetic, các phân tử muối và hợp chất của nó	93-76-5
Trifluralin	1582-09-8

Phụ lục Q: Chất làm dẻo	Số CAS
Bis-(2-methoxyethyl) phthalat (DMEP)	117-82-8
Butylbenzyl phthalat (BBP)	85-68-7
Dibutyl phthalat (DBP)	84-74-2
Di-cyclohexyl phthalat (DCHP)	84-61-7
Diethylhexyl phthalat (DEHP)	117-81-7
Diethyl phthalat (DEP)	84-66-2
Diisobutyl phthalat (DIBP)	84-69-5
Diisodecyl phthalat (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
Diisononyl phthalat (DINP)	28553-12-0 68515-48-0
Di-isooctyl phthalat (DIOP)	27554-26-3
Di-iso-pentyl phthalat (DIPP)	605-50-5
Dimethyl phthalat (DMP)	131-11-3
Di-n-hexyl phthalat (DNHP)	84-75-3
Di-n-octyl phthalat (DNOP)	117-84-0
Dinonyl phthalat (DNP)	84-76-4
Di-n-pentyl phthalat (DnPP)	131-18-0
Di-n-propyl phthalat (DPRP)	131-16-8
n-Pentyl-isopentyl phthalat	776297-69-9
1,2-Axit benzenedicarboxylic, este alkyl phân nhánh di-C6-8, giàu C7 (DIHP)	71888-89-6
1,2-Axit benzenedicarboxylic, este alkyl phân nhánh và tuyến tính benzyl C7-9	68515-40-2
1,2-Axit benzenedicarboxylic, este alkyl phân nhánh và tuyến tính di-C7-11(DHNUP)	68515-42-4
1,2-Axit benzenedicarboxylic, este dihexyl, phân nhánh và tuyến tính	84777-06-0
1,2-Axit benzenedicarboxylic, ête dihexyl, phân nhánh và tuyến tính	68515-50-4

Phụ lục R: Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	Số CAS
Acenaphtylen	208-96-8
Acenaphthen	83-32-9
Antraxen	120-12-7
Benzo(a)anthracen*	56-55-3
Benzo(b)fluoranthen*	205-99-2
Benzo(j)fluoranthen*	205-82-3
Benzo(k)fluoranthen*	207-08-9
Benzo(ghi)perylene	191-24-2
Benzo(a)pyren	50-32-8
Benzo(e)pyren*	192-97-2
Crysen*	218-01-9
Dibenzo(a,h)anthracen*	53-70-3
Floranten	206-44-0
Floren	86-73-7
Indeno(1,2,3-cd)pyren	193-39-5
Naphtalen	91-20-3
Phenanthren	85-01-8
Pyrene	129-00-0

Quy trình thử nghiệm RSL

Hướng dẫn thử nghiệm RSL

Bảng sau đây cung cấp hướng dẫn thử nghiệm cho các nhà cung cấp trong việc phát triển các chương trình quản lý hóa chất và thử nghiệm tuân thủ RSL của riêng họ và được dùng làm nền tảng cho các chương trình thử nghiệm RSL thông thường và ngẫu nhiên của CSC. Các nhà cung cấp phải hạn chế việc sử dụng mọi hóa chất liệt kê trong RSL bất kể có cần thử nghiệm hay không. Các chất liệt kê trong bảng miêu tả việc lựa chọn các hóa chất nguy hiểm thường được tìm thấy theo loại chất liệu. Các mục thử nghiệm rủi ro cao hơn được biểu thị bằng dấu (●) và mục thử nghiệm rủi ro thấp hơn được biểu thị bằng dấu (○).

Vật liệu	Vải dệt			Da thuộc		Kim loại	Polymer	Keo	Gỗ	Vật liệu đóng gói	Nếu có bất kỳ lớp phủ hoặc vật liệu phủ nào ở trên đỉnh bao bì, hãy áp dụng thêm các nội dung dưới đây		
	Tự nhiên	Tổng hợp/hỗn hợp	Lớp mực phủ/In ấn	Tự nhiên	Có lớp phủ						Lớp cán mỏng	DWR ¹²	Chất chống cháy
Thuốc nhuộm gây dị ứng ^{6,8,10}		●	●										
AP 8,9	○	○	○	○	○		○						
APEO ^{8,9}	●	●	●	●	●						○		
Arylamin và muối ^{6,8,10}	●	●	●	●	●								
Thuốc nhuộm gây ung thư ^{6,8,10}	●	●	●										
Benzen và toluen clo hóa		●											
Crôm (VI) ¹⁰				●	●								
DMFa, NMP, DMAc			● (PU)		● (PU)		● (PU)				● (PU)		
Kim loại nặng có thể chiết xuất	●	●	●										
Fomanđêhyt ^{8,9}	●	●	●	●	●				●				
MRSL								●					
Giải phóng niken ⁹						●							
Organotin ¹⁰ -TBT, TPhT, DBT, DOT	○	○	○	○	○		● (chỉ phụ liệu trang trí)	●			●		
Kim loại nặng bao bì đóng gói ^{8,10}										●			
PAH ¹⁰			● (nếu bản in nhựa đen)		● (nếu màu đen)		● (nếu màu đen)				● (nếu màu đen)		
PCP8,9				●	●				●				
Các chất liên quan đến PFOS và PFOA ⁹											●		
Phtalat ^{8,9}			● (nếu bản in nhựa)		●		●	●			●		
Quinolin ^{6,8,10,13}		●											
TCEP và TDCPP ^{8,9}													●
Tổng lượng catmi ^{8,10}			○		○	○	●				○		
Tổng lượng chì ^{7,8,10}			●	○	○	●	●				●		

Chú thích:

- ⁶ Các chất liệu có màu, lớp phủ/mực in/bản in trên vải cần phải thử nghiệm Arylamin, muối, thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm phân tán; còn các chất liệu không màu được miễn thử nghiệm.
⁷ Bổ sung kiểm nghiệm nguyên tố chì được áp dụng đối với các nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm trẻ em theo CPSIA.
⁸ Có thể được thực hiện kết hợp 3 chất trong 1 lần kiểm nghiệm cho cùng một loại vật liệu và các màu khác nhau, bao gồm tổng lượng catmi có giới hạn phát hiện (DL) là 10 ppm và PAH.

⁹ Hoạt động thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng chất liệu

¹⁰ Hoạt động thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng màu cho từng chất liệu

¹¹ Ví dụ về polyme: EVA, lớp PU, TPU, TPR, Cao su, Ni lông, TPE, nhựa mù và PU.

¹² DWR = Chất chống thấm nước bền lâu

¹³ Thử nghiệm cùng với thuốc nhuộm gây ung thư và gây dị ứng

Yêu cầu về thử nghiệm

Hoạt động thử nghiệm phải được thực hiện liên tục bởi các nhà cung cấp để giám sát việc tuân thủ các yêu cầu RSL. Các báo cáo thử nghiệm hoặc các tài liệu liên quan có thể được yêu cầu cung cấp bất cứ lúc nào để chứng minh tuân thủ RSL. Thử nghiệm có thể là một phần trong chương trình thử nghiệm thông thường hoặc ngẫu nhiên và phải được tiến hành bằng chi phí của nhà cung cấp. Hoạt động thử nghiệm phải được tiến hành bởi phòng thí nghiệm do CSC thông báo, xem phần [Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận](#) trong sổ tay hướng dẫn sử dụng này. Nếu nhà cung cấp kiểm soát quy trình lựa chọn và tìm nguồn cung ứng chất liệu hoặc thành phần, họ có trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ và thử nghiệm theo yêu cầu.

CSC có thể tiến hành thử nghiệm ngẫu nhiên bổ sung qua chuỗi cung ứng. Các kết quả từ thử nghiệm ngẫu nhiên thay thế cho mọi kết quả thử nghiệm trước đó. Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ chất liệu hay sản phẩm nào không đáp ứng các tiêu chuẩn của RSL.

Các sản phẩm dành cho trẻ em phải tuân thủ Đạo luật Cải thiện An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Mỹ (CPSIA) và toàn bộ các yêu cầu liên quan. Các sản phẩm dành cho trẻ em có thể yêu cầu thử nghiệm bổ sung.

Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm

1. Theo hướng dẫn thử nghiệm ở trên hoặc theo yêu cầu của CSC, mọi nguyên liệu và/hoặc hàng hóa thành phẩm cần thử nghiệm phải được lấy từ lô hàng sản xuất đầu tiên trừ khi có quy định khác.
2. Tất cả các nguyên vật liệu và hàng hóa thành phẩm dùng để thử nghiệm phải đạt tiêu chuẩn và được đại diện cho chất lượng của sản phẩm của CSC trong sản xuất đại trà. Nếu có bất kỳ quy trình xử lý trên thành phẩm như tẩy hoặc nhuộm quần áo, các nhà cung cấp phải đảm bảo mẫu được thử nghiệm sau khi hoàn thiện.
3. Thử nghiệm kết hợp đến 3 màu của cùng chất liệu có thể chấp nhận cho các mặt hàng thử nghiệm nhất định. Nếu cần, hãy liên hệ Intertek để có thông tin về số lượng mẫu và hướng dẫn kết hợp.
4. Tất cả các thử nghiệm phải được áp dụng trên màu sắc thực tế. Không được phép thử nghiệm màu chính trừ khi có sự chấp thuận trước của đội ngũ tuân thủ sản phẩm (ví dụ: Chất liệu màu đỏ riêng lẻ và kết quả thử nghiệm chất liệu màu xanh dương không thể đại diện cho thử nghiệm chất liệu màu tím)
5. Điền Mẫu đơn Yêu cầu Thử nghiệm (TRF) RSL của CSC để đảm bảo bao gồm mọi thông tin cần thiết.
6. Gửi TRF và các mẫu bắt buộc cho Intertek để được thử nghiệm.
7. Vui lòng thông báo cho Intertek rằng họ cần phải báo cáo các kết quả thử nghiệm trực tiếp cho Văn phòng Liên lạc CSC là đơn vị đưa ra yêu cầu thử nghiệm và gửi đến email: [.RSL@columbia.com](mailto:RSL@columbia.com) Mọi báo cáo thử nghiệm phải bằng tiếng Anh.
8. Nếu bất kỳ kết quả thử nghiệm nào không đạt tiêu chuẩn, hoạt động sản xuất phải bị dừng lại và mọi sản phẩm nghi ngờ phải được giữ lại. **Sản phẩm có kết quả thử nghiệm thất bại tuyệt đối không được xuất đi.**
 - a. Các nhà cung cấp cần phải điền Mẫu đơn khắc phục phòng ngừa RSL và liên hệ ngay nhân viên CSC thực hiện các hành động đối ứng cần thiết. CSC sẽ phối hợp với nhà cung cấp để xác định hoạt động khắc phục vốn có thể bao gồm cả việc hủy bỏ đơn đặt hàng.
 - b. Có thể CSC sẽ yêu cầu bắt buộc thử nghiệm lại.
 - c. Hồ sơ thử nghiệm phải được lưu giữ bởi nhà cung cấp tối thiểu 5 năm.

Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận

Giám đốc nghiệp vụ toàn cầu

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Mỹ	Dr. Pratik Ichhaporia	1 847 212 8273	pratik.ichhaporia@intertek.com	1365 Adams Court, Menlo Park, CA 94025 United States of America
Hồng Kông	Simon Wong	852 2854 8218	simon.km.wong@intertek.com	2/F, Garment Centre, 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China

Giám đốc kỹ thuật toàn cầu

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Hong Kong	Kathy Leung	852 2854 8163	Kathy.leung@intertek.com	2/F, Garment Centre, 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China

Châu á Thái Bình Dương

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Quảng Châu	Pauline Jian (Textile)	86 20 2820 9352	Pauline.jian@intertek.com	3F, Hengyun Building, 235 Kaifa Avenue Guangzhou Economic & Technological Development District Guangzhou 510730 China
	Hanwei Li (Footwear)	86 20 8213 9030	hanwei.li@intertek.com	E201, No.7-2, Caipin Road, Guangzhou Science City, GETDD Guangzhou, China. (510663)
Hàng Châu	Sheryl Wang	86 571 8768 8059	sheryl.wang@intertek.com	3rd F, Block 6, 1180 Bin'an Rd., High & New Tech Zone (Bingjiang), Hangzhou 310052, China
	Penny Tang	86 571 8768 8260	penny.ly.tang@intertek.com	
Hồng Kông	Monik Lo	852 2173 8341	manik.lo@intertek.com	1/F, Garment Centre, 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China
Ninh Ba	Phoebe Chen	86 574 88183651	phoebe.chen@intertek.com	5/F No. 6 Building, Lingyun Industry Park, No.1177 Lingyun Road, Ningbo National Hi-Tech Zone, Ningbo, China
	Winnie Pan	86 574 88183655	winnie.pan@intertek.com	

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Thượng Hải	Cindy Shi	86 21 5339 5518	cindy.shi@intertek.com	2/F, Building No.4 Shanghai Comalong Industrial Park No. 889 YiShan Road Shanghai 200233 China
	Cara Zhu	86 21 5339 5627	cara.zhu@intertek.com	
	Lucy Y Cheng	86 21 5339 5811	lucy.y.cheng@intertek.com	
	GB: Kelly Zhou	86 21 5339 5337	kelly.zhou@intertek.com	3/F, Building No.2, Shanghai Comalong Technology Service Park, 889 Yi Shan Road, Shanghai 200233, China
Thiên Tân	Rita Zhao	86 22 8371 5197	rita.zhao@intertek.com	3F, Block B, No. 7 Guiyuan Road, Huayuan Hi-Tech Park, Tianjin 30038, China
Vô Tích	Ida Zhang	86 510 8821 8557	ida.zhang@intertek.com	No. 8 Fubei Road, Xishan Economic District, Wuxi 214101, Jiangsu, China
Đài Loan	Benson Lo	886 2 6602 2656	benson.lo@intertek.com	8 th Floor, No. 423. Ruiguang Road Neihu District Taipei City 114 Taiwan, ROC
	Angus Tsai	886 2 6602 2611	angus.tsai@intertek.com	
	Limei Chu	886 2 6602 2675	limei.chu@intertek.com	
Hàn Quốc	Ryan Kwak	82 2 6090 9503	ryan.kwak@intertek.com	1/F, A-Ju Digital Tower, 284-56 Seongsu-2Ga, Seongdong-Gu, Seoul Korea
Băng Cốc-Thái Lan	Ms. Onanong Boonsing	66 2 765 2999 Ext. 1312	onanong.boonsing@intertek.com	1285/5 Prachachuen Road, Wong-Sawang Sub-District, Bangsue District, Bangkok 10800, Thailand
TP HCM-Việt Nam	Apparel: Huyhuong Pham	84 28 62971099 Ext. 171	Huyhuong.pham@intertek.com	8 th Floor Of Lobby D, S.O.H.O Biz Office Building 38 Huynh Lan Khanh St., Ward 2, Tan Binh District, HCM City, Vietnam
	Thanh Dang	84 28 62971099 Ext. 135	thanh.dang@intertek.com	
	Footwear: Hongnhung Nguyen	84 28 6297 1099 Ext. 194	hongnhung.nguyen@intertek.com	
Hà Nội-Việt Nam	Hoa Nguyen	84 4 3733 7094 Ext. 165	hoa.nguyen@intertek.com	3 rd & 4 th Floor , Au Viet Building No. 01 Le Duc Tho Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
	Nhuquynh Nguyen	84 4 3733 7094 Ext. 880	Nhuquynh.nguyen@intertek.com	

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Singapore	Danny Rong	65 6381 0663	danny.rong@intertek.com	5 Pereira Road #06-03 Asiawide Industrial Building, Singapore 368025
Pakistan	Mr. Khawar Sharf	92 21 3432 0802 – 05	sharf.khawar@intertek.com	1 st Floor, Baig Tower, Plot No.: E-6, Block 7 & 8, Central Commercial Area, Karachi Co-operative Housing Society Union Ltd., Karachi – Pakistan
	Mrs. Noushaba Farooq		noushaba.farooq@intertek.com	
	Mr. Doulat Ram Lohana		doulatram.lohana@intertek.com	
Indonesia	Novita Purba	62 21 3918584	Novita.purba@intertek.com	Citrabuana Jndoloka Building, Jl. Cikini IV No.2, Jakarta 10330, Indonesia
Bangladesh (Dhaka)	Uttom Kumar Paul	88 96 6677 6669 Ext. 2205	uttom.kumar@intertek.com	407, Phoenix Tower, 2 nd & 3 rd Floor, Tejgoan Industrial Area, Dhaka-1208, Bangladesh.
	Muhammad Saiful Islam	88 96 6677 6669 Ext: 2216	muhammad.saiful@intertek.com	
Bangladesh (CTG)	Misbah Uddin Kadery	88 031 2526918-21 Ext-551	misbah.uddin@intertek.com	C&F Tower (11th Floor), 1712, Sk. Mujib Road, Agrabad C/A, Chittagong-4100, Bangladesh.
Bangladesh (Gazipur)	Ashiqur Rahman	88 096 6677 6669 Ext-3650	ashiqur.rahman@intertek.com	Haider Tower, House # 668, Choydana, Ward # 34, Gazipur City, Corporation, Gazipur-1704.
Sri-Lanka	Muditha Prabashini	94 (11) 2877300 94 (70) 2253648	Muditha.prabashini@intertek.com	No 282, Kaduwela Road, Battaramulla, Sri Lanka
	RSL- Sujitha Jayawardena	94 (11) 2877300 94 (70) 2154342	Sujitha.jayawardena@intertek.com	

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Bangalore-Ấn Độ	Aatheeswaran	91 80 4021 3812	aatheeswaran.s@intertek.com	17/F, Industrial Suburb, 2 nd stage, Industrial Area ,Yeswanthpur, Bangalore – 560 022 India
	Ragothaman Madhavan	91 80 4021 3758	ragothaman.madhavan@intertek.com	
Gurgaon-Ấn Độ	Ravindra Singh	91 124 4503476/ 3513	Ravindra.s@intertek.com	290, Udyog Vihar, Ph-II, Gurgaon, Haryana-122016
	Mukesh Dulgach	91 124 4503512	mukesh.dulgach@intertek.com	
	Hemant Parab	91 124 4503426	hemant.parab@intertek.com	
Tirupur-Ấn Độ	Jayaraj	91 421 4306718	jayaraj.t@intertek.com	501, Opp. To LRG College, Palladam Road, Thennampalayam, Tirupur – 641604. Tamilnadu. India.
	SGT Muthukumaar	91 421 4306627	sgt.muthukumaar@intertek.com	
Mumbai-Ấn Độ	Indira Devadiga	91 22 67976931	indira.devadiga@intertek.com	Ackruti Corporate Park, G3 Ground Floor, L.B.S Marg, Kanjurmarg (west). Mumbai 400 079 Maharashtra. India

Mỹ Latinh

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Guatemala	Douglas Lemus	502 3006 8568	douglas.lemus@intertek.com accounts.guatemala@intertek.com	Intertek, 46 Calle 21-53, Zona 12 Expo. 46, Edificio No. 10
	Roberto Casellas	502 2303 5800	roberto.casellas@intertek.com	

Châu Mỹ

Khu vực	Tên	Số điện thoại	Email	Địa chỉ
Mỹ	Kathy DeVito	1 847 871 1052	kathleen.devito@intertek.com	545 E. Algonquin Road, Suite F Arlington Heights, IL 60005, USA

Thông tin liên hệ RSL của công ty Columbia Sportswear

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào về RSL của Công ty Columbia Sportswear, vui lòng tham khảo các địa chỉ liên lạc khu vực như liệt kê dưới đây.

Liên hệ Bộ phận Tuân thủ Sản phẩm			
Trụ sở chính Portland	Raechel Botts	1 (503) 985 4797	RBotts@columbia.com
Hồng Kông, Trung Quốc	Wendy Kan	852 2763 8975	wkan@columbia.com
Đài Loan	Amber Wang	886 2 2503 4888 Ext.8771	amwang@columbia.com

Liên hệ Văn phòng Liên lạc			
Indonesia	Christy Pattian	62 21 798 5915	cpattian@columbia.com
	Sarnadi		Sarnadi@columbia.com
Nhật Bản	Aritomo Iwasaka (Apparel)	81 3689 24743	alwasaka@columbia.com
	Toshiya Inotani (Footwear)	81 3689 24717	tinotani@columbia.com
Hàn Quốc	Chris Choi	82 2 561 4405	chrischoi@columbia.com
	Cindy Kim	82 2 561 4405	ckim@columbia.com
Trung Mỹ	Krista McLellan	1 (503) 985 4769	kmclellan@columbia.com
Đài Loan/Việt Nam	Hans Lin	886 2 2503 4888 Ext.8750	HLin@columbia.com
Ấn Độ/Bangladesh	Bhat, Venkat Ramana	91 80 4277 2746	vbhat@columbia.com

Nội dung sửa đổi

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
Ngày 1 tháng 8 năm 2012	Phiên bản cũ	-	-
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	7	Phần bổ sung
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	EU REACH - SVHC	7	Thông báo cho CSC về mọi Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) > 0,1% tính theo trọng lượng mỗi mặt hàng
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL	9-17	Thuốc nhuộm Azo, Thuốc nhuộm phân tán, Giải phóng niken - Cập nhật phương pháp thử
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL	10-20	PFOA, Phtalat, Thuốc nhuộm gây ung thư, Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), Kim loại nặng trong bao bì đóng gói - Bổ sung
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL	13	Khí nhà kính flo hóa – Đổi quy định thành “cấm”
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL	15	Chất chống cháy – Đổi quy định CSC thành “cấm”
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL	19	Sửa đổi quy định sử dụng nhựa PVC
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	24	Sửa đổi quy định hạn chế sử dụng nguyên liệu động vật
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Sửa đổi quy trình tổng hợp mẫu thử RSL
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Thuốc nhuộm phân tán bao gồm trong gói thử nghiệm tổng hợp. PAH bao gồm trong gói thử nghiệm nhựa cho giày dép
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	28	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
Ngày 12 tháng 5 năm 2014	Danh sách liên hệ Công ty Columbia Sportswear	34	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Quy định REACH	8	Sửa đổi sang yêu cầu mức vật liệu cho các mặt hàng phức tạp
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Quy định sản phẩm diệt khuẩn	9	Phần bổ sung
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Quy định báo cáo - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	9	Kết hợp vào phần Quy định báo cáo mới
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Quy định báo cáo	10	Bổ sung quy định báo cáo Vermont
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Quy định báo cáo	10	Bổ sung quy định báo cáo Maine
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Dự Luật California 65	10	Bổ sung dự luật California 65
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	11,23	APEO và AP, Hợp chất organotin - Bổ sung Cấm sử dụng hoạt chất sinh học tại EU (Liên minh châu Âu) vào phần mô tả hóa chất

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	11-24	Thuốc nhuộm phân tán, Dung môi, Thuốc trừ sâu, Khí nhà kính flo hóa, Chất chống cháy, Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng, Tạp chất, PVC - Bổ sung Hóa chất bị hạn chế
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	11-26	APEO và AP, Thuốc nhuộm phân tán, Thuốc nhuộm gây ung thư, Dung môi, Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng, Tạp chất, PAH - Cập nhật Hạn chế chất CSC
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	11-26	APEO và AP, Thuốc nhuộm phân tán, Thuốc nhuộm gây ung thư, Dung môi, Thuốc trừ sâu, Khí thải nhà kính có clo, Tổng hàm lượng kim loại được phát thải, Hợp chất organotin, Chất linh tinh, PAH - Đã cập nhật phương pháp thử nghiệm
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	20	Bổ sung Kim loại nặng chiết xuất (Dung dịch axit, Sản phẩm trẻ em)
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	21	Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng - Bổ sung Định nghĩa tiếp xúc kéo dài, Bổ sung quy định antimon, asen, coban và thủy ngân
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL	23	Nitrosamin trong cao su - bổ sung
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Các chất hạn chế sử dụng trong bao bì đóng gói	27	Không thay đổi yêu cầu nhưng tách riêng trong một phần mới
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử	30	Kim loại trong pin - sửa đổi hạn chế thủy ngân CSC
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	31	Thêm hạn chế lông chó và lông mèo
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Chính sách về công nghệ Nano	31	Thêm phần mới
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Chính sách về hóa chất DWR	33	Thêm phần mới
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	34	Sửa đổi Hướng dẫn thử nghiệm
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	35	Sửa đổi quy trình lấy mẫu và yêu cầu thử nghiệm – Bổ sung yêu cầu gửi mẫu hoàn tất thành phẩm
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	37-40	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Trang bìa	-	Xóa biểu tượng Montrail và Outdry
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Giới thiệu	7	Xóa dòng Montrail và Pacific ra khỏi phần giới thiệu
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Quy định bắt buộc	9, 11	Sửa đổi thời hạn quy định thành Đăng ký REACH, Cập nhật yêu cầu SVHC thành 0,1% trọng lượng mỗi mặt hàng Bổ sung Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Oregon và chú thích

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Đối tác hệ thống bluesign®	12	Thêm mục mới
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Chính sách quản lý hóa chất	12	Thêm mục mới
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	RSL	13-59	Áp dụng RSL của bluesign
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	MRSL	60	Formandehyt – Cập nhật phương pháp thử
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Xung đột khoáng chất và Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	-	Xóa một phần
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Chính sách về PVC	63	Thêm phần mới
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Chất chống cháy trong sản phẩm trẻ em	64	Thêm phần mới
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	65	Bổ sung gỗ trong ma trận vật liệu; Cập nhật tên chất thử; Cập nhật chú thích
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Bảng chú giải thuật ngữ/từ viết tắt	67	Cập nhật thuật ngữ/từ viết tắt
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	68	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
Ngày 17 tháng 7 năm 2017	Thông tin liên hệ RSL Công ty Columbia Sportswear	72	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Trang bìa	-	Cập nhật mới, danh mục kiểm tra được phân thành “Quần áo, Phụ kiện, Thiết bị” và “Giày dép”.
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Sắp xếp lại trình tự phần	Tất cả	Hợp nhất các phần chính sách
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Giới thiệu	4	Cập nhật nội dung về việc tách biệt Quần áo, Phụ kiện và Thiết bị khỏi sổ tay hướng dẫn sử dụng giày dép
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Giới thiệu	4	Bổ sung tuyên bố với nội dung “Nội dung bộ sổ tay RSL này sẽ không được thay đổi nếu không có sự chấp thuận của Đội ngũ tuân thủ sản phẩm”.
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	CMP	8	Sửa đổi liên kết CMP
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Quy định REACH	17	Bổ sung yêu cầu “đảm bảo vật phẩm chứa < 0,1% danh mục SVHC áp dụng”
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	19	Áp dụng cho phiên bản bluesign® 10.0 và bổ hoạt động sử dụng tiềm năng
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	19	Có hiệu lực từ đơn hàng Mùa thu năm 2021
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	19	Sửa đổi chú thích “6”
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	22	Điều chỉnh giới hạn phát hiện của formaldehyde là 15 mg/kg và giới hạn sử dụng C là 75 mg/kg

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	22-45	Anilin, PFHxA, Heptadecafluoro-1-iodooctan, 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyliodide, 8:2 FTOH, Perfluorooctylethanol**, Perfluorooctylethyl acrylat hoặc methacrylat**, Phenol, Quinolin, Chất ổn định UV - Được thêm dưới dạng phiên bản bluesign® 10.0
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	22-45	Chất hóa dẻo, Hydrocacbon đa sắc (PAH), Polyvinyl clorua (PVC) - Giới hạn hạn chế Được cập nhật dưới dạng RSL công nghiệp
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	22-45	Phenol clo hóa, Chất chống cháy, Biphenyl halogen hóa, Terphenyl halogen hóa, Naphtalen halogen hóa, Cresol, mọi chất đồng phân, o-Phenylphenol, Antimon (Sb), Asen (As), Cadmi (Cd), Crom (Cr), Crom Cr (VI), Coban (Co), Đồng (Cu), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Niken (Ni) - Cập nhật phương pháp thử
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	35-36	Dung môi (VOC) cho cả hai chất và cập nhật giới hạn hạn chế
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	36	Cập nhật giới hạn DMF
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	37	MPhT, DPT, TeET trong các hợp chất hữu cơ thiếc - Được bổ sung dưới dạng bluesign 10.0
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	42	Cập nhật giới hạn hạn chế tổng lượng chì trong chất nền theo quy định
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	45	Loại bỏ các phần Nitrosamin.
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	RSL	45	Thêm hợp chất thủy ngân phenyl
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Phụ lục	46-63	Áp dụng bản cập nhật phiên bản bluesign 10.0 với Arylamin, Chất tạo màu có khả năng gây ung thư, Chất màu bị cấm vì các lý do khác, Chất chống cháy, Thuốc trừ sâu
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Phụ lục	49	Di chuyển Thuốc nhuộm cơ bản màu tím CMR 3 từ Phụ lục H sang Phụ lục F
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Phụ lục	61	Bổ sung 5 phtalat REACH CMR trong Phụ lục Q
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Cập nhật loại vật liệu trong Ma trận
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Cập nhật tên "danh mục bắt buộc" thành "danh mục thử nghiệm có rủi ro cao", và "danh mục bổ sung" thành "danh mục thử nghiệm có rủi ro thấp hơn".
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Xóa "Chỉ giày dép" khỏi các PAH trong Hướng dẫn thử nghiệm RSL
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Bổ sung DMFa, NMP, DMAc, PCP cho da thuộc, bổ sung Thuốc nhuộm Azo & muối tương ứng, chất liên quan đến PFOA, Kim loại nặng có thể chiết xuất, Benzen & Touen clo hóa và Quinolin
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Xóa "màu trắng" trong Chú thích "6"
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	63	Bổ sung chú thích "11" của Polyme và "12" của DWR và "13" của Quinolin
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Các phòng thí nghiệm RSL được Columbia chấp nhận	65-68	Cập nhật thông tin liên hệ phòng thí nghiệm trên toàn cầu

Ngày	Phần	Trang	Các thay đổi
Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Thông tin liên hệ RSL của công ty Columbia Sportswear	69	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC